BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

KHOA KINH TẾ

ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP

NGÀNH KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH CHANGSHIN VIỆT NAM

GVHD: TS. NGUYỄN QUỐC KHÁNH

SVTH: ĐỖ THỊ HƯƠNG 12125025

SKL004435

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

TP.HỒ CHÍ MINH

KHOA KINH TẾ

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH CHANGSHIN VIỆT NAM

Giảng viên hướng dẫn : **TS. Nguyễn Quốc Khánh**

Sinh viên thực hiện : Đỗ Thị Hương

Mã số sinh viên : 12125025

Lớp : 121250A

Khóa : 2012

Hệ : Đại học chính quy

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2016

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Giáo viên hướng dẫn

Thầy Nguyễn Quốc Khánh

LỜI CẢM ƠN

Qua thời gian học tập ở trường cũng như thực tập ở Công ty TNHH ChangShin Việt Nam đã giúp tác giả tích lũy thêm nhiều kiến thức và hoàn thiện được các kỹ năng cho bản thân. Những điều đó rất cần thiết trong tương lai.

Để có được những điều đó đều là nhờ công ơn của các thầy cô thuộc khoa Kinh Tế - trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh. Đặc biệt, tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Thầy Nguyễn Quốc Khánh, người đã tận tình hướng dẫn trong suốt thời gian làm khóa luận tốt nghiệp, để tác giả có thể hoàn thành khóa luận một cách tốt nhất.

Bên cạnh đó, tác giả cũng xin cảm ơn các anh chị trong phòng Kế toán Công ty TNHH ChangShin Việt Nam đã tận tâm giúp đỡ trong suốt thời gian thực tập. Hơn nữa, tác giả xin gửi lời cảm ơn đến anh Phạm Quang Hưng và chị Phạm Thị Thu Thủy đã tận tình hướng dẫn và hỗ trợ để tác giả có thể hoàn thành báo cáo thực tập này.

Tuy nhiên, do thời gian thực tập có hạn và vốn kiến thức còn hạn chế, cũng như thiếu kinh nghiệm thực tế công việc nên không tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong được sự góp ý của quý thầy cô cùng các anh chị trong Công ty TNHH ChangShin Việt Nam để tác giả hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn!

TP.HCM, ngày… tháng … năm 2016

Sinh viên

Đỗ Thị Hương

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
CP	: Chi phí
CPBH	: Chi phí bán hàng
CPQLDN	: Chi phí quản lý doanh nghiệp
CSI	: Changshin Inc (Công ty mẹ)
CT	: Chứng từ
ĐVT	: Đơn vị tính
GTGT	: Gía trị gia tăng
KH	: Khách hàng
NVL	: Nguyên vật liệu
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
PKD	: Phòng kinh doanh
PNK	: Phiếu nhập kho
PXNK	: Phòng xuất nhập khẩu
PXK	: Phiếu xuất kho
TK	: Tài khoản
TNDN	: Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạng
TT	: Thanh toán
TSCĐ	: Tài sản cố định

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ, BẢNG, HÌNH SỬ DỤNG

Danh mục các sơ đồ sử dụng:

Sơ đồ 1.1: Quy trình sản xuất giày 7
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ tổ chức trong Công ty 9
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ bộ máy kế toán 15
Sơ đồ 1.4: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán trên máy vi tính của Công ty 18
Sơ đồ 2.1: Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 511. 22
Sơ đồ 2.2: *Sơ đồ kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu* 23
Sơ đồ 2.3:Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 521. 24
Sơ đồ 2.4: *Sơ đồ kế toán các khoản giảm trừ doanh thu* 25
Sơ đồ 2.5: Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 515. 26
Sơ đồ 2.6: *Sơ đồ kế toán doanh thu tài chính* 26
Sơ đồ 2.7:Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 711. 27
Sơ đồ 2.8: Sơ đồ kế toán thu nhập khác 28
Sơ đồ 2.9:Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 632 29
Sơ đồ 2.10: *Sơ đồ kế toán giá vốn hàng bán* 29
Sơ đồ 2.11 Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 641 30
Sơ đồ 2.12: Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 642 31
Sơ đồ 2.13: *Sơ đồ hạch toán chi phí hoạt động* 32
Sơ đồ 2.14: Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 635. 32
Sơ đồ 2.15: *Sơ đồ hạch toán chi phí tài chính* 33
Sơ đồ 2.16: Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 811. 34
Sơ đồ 2.17: *Sơ đồ hạch toán chi phí khác* 34
Sơ đồ 2.18: Cuối năm kế toán tính và ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả. 36
Sơ đồ 2.19: Cuối năm kế toán tính và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại. 37
Sơ đồ 2.20: Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 911. 38
Sơ đồ 2.21: *Hạch toán xác định kết quả kinh doanh* 39
Sơ đồ 3.1: Sơ đồ kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh tài khoản 911. 69

Danh mục các hình sử dụng:

Hình 1.1: Các sản phẩm của Công ty 6

Danh mục các biểu đồ sử dụng:

Biểu đồ 1.1: Thể hiện mức tiêu thụ sản phẩm tại các quốc gia năm 2014 6
Biểu đồ 1.2: Kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm 2012- 2014 của Công ty (USD). 14
Biểu đồ 3.1:Tỷ trọng các chi phí trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh (USD) 53
Biểu đồ 3.2: Chi phí sản xuất kinh doanh theo nhóm của Công ty theo nhóm năm 2014. 54

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU **1**

1.1. Lý do chọn đề tài. *1*
1.2. Mục tiêu nghiên cứu *1*
1.3. Kết quả đạt được của đề tài. *1*
1.4. Đối tượng nghiên cứu *2*
1.5. Phạm vi nghiên cứu *2*
1.6. Phương pháp nghiên cứu. *2*
1.7. Kết cấu đề tài *3*

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ **4**

CÔNG TY TNHH CHANGSHIN VIỆT NAM (VJ) **4**

1.1. Tóm lược quá trình hình thành và phát triển. *4*
1.1.1. Quá trình hình thành. 4
1.1.2. Quá trình phát triển. 4
1.2. Chức năng và lĩnh vực hoạt động. *5*
1.2.1. Chức năng 5
1.2.2. Lĩnh vực hoạt động 5
1.3. Tổ chức sản xuất kinh doanh *6*
1.3.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất 6
1.3.2. Đặc điểm sản phẩm của Công ty 8
1.4. Tổ chức quản lý của đơn vị. *8*
1.5. Thuận lợi, khó khăn, chiến lược phương hướng phát triển. *11*
1.5.1. Thuận lợi 11
1.5.2. Khó khăn 12
1.5.3. Phương hướng phát triển của Công ty. 12
1.6. Kết quả kinh doanh của đơn vị trong thời gian vừa qua *13*
1.7. Tổ chức công tác kế toán *15*
1.7.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán 15
1.7.2. Chính sách và chế độ kế toán áp dụng tại Công ty. 17

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH **21**

KẾT QUẢ KINH DOANH. **21**

2.1. Kế toán doanh thu và thu nhập. *21*
2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. 21
2.1.2. Kế toán các khoản giảm doanh thu. 23
2.1.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính. 25
2.1.4. Kế toán thu nhập khác. 26
2.2. Kế toán chi phí. *28*
2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán. 28
2.2.2. Kế toán chi phí hoạt động: chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. 30
2.2.3. Kế toán chi phí tài chính 32

2.2.4. Kế toán chi phí khác. 33
2.3. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh. *34*
2.3.1. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp. 35
2.3.2. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh. 37
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH 41
KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH CHANGSHIN VIỆT NAM. 41
3.1. Đặc điểm kinh doanh, phương thức bán hàng tại Công ty. *41*
3.2. Kế toán doanh thu và thu nhập. *41*
3.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. 41
3.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu. 46
3.2.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính. 48
3.2.4. Kế toán thu nhập khác. 50
3.3. Kế toán các khoản chi phí. *51*
3.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán. 51
3.3.2. Kế toán chi phí bán hàng. 54
3.3.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp. 57
3.3.4. Kế toán chi phí hoạt động tài chính. 61
3.3.5. Kế toán chi phí khác. 63
3.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh. *64*
3.4.1. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. 64
3.4.2. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh. 66
CHƯƠNG 4: MỘT SỐ NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ NHẰM HOÀN THIỆN 72
CÔNG TÁC KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY. 72
4.1. Nhận xét và kiến nghị về bộ máy quản lý Công ty. *72*
4.1.1. Nhận xét. 72
4.1.2. Kiến nghị 73
4.2. Nhận xét và kiến nghị về bộ máy kế toán Công ty. *74*
4.2.1. Nhận xét. 74
4.2.2. Kiến nghị. 76
4.3. Nhận xét và kiến nghị về kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty. *77*
4.3.1. Nhận xét. 77
4.3.2. Kiến nghị. 79
KẾT LUẬN 82
TÀI LIỆU THAM KHẢO 83
PHỤ LỤC 84

LỜI MỞ ĐẦU

1.1. Lý do chọn đề tài.

Việt Nam đang dần hội nhập sâu với thế giới, nhiều cơ hội và cũng là khó khăn thử thách sẽ đến với các doanh nghiệp. Cạnh tranh sẽ ngày càng căng thẳng và khốc liệt, doanh nghiệp nào nắm rõ tình hình, kết quả kinh doanh thì sẽ có lợi thế hơn trong cạnh tranh.

Thực tế tìm hiểu, tác giả đã tìm hiểu về Công ty Changshin, Công ty sản xuất và gia công da giày có quy mô lớn thứ ba trong ngành da giày Việt Nam, có sức cạnh tranh khá tốt, có mức doanh thu cao, khoảng gần 500 triệu USD/năm (năm 2014). Tuy nhiên, công tác kế toán xác định doanh thu của Công ty còn một số vấn đề. Đó là lý do vì sao tác giả chọn đề tài "Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Changshin Việt Nam" làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Về lý luận: Hệ thống hóa cơ sở lý luận về kế toán kết quả xác định kết quả kinh doanh.

Về thực tiễn:

- Tìm hiểu về công tác tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tìm hiểu thực tế công tác hạch toán xác định kết quả kinh doanh.
- Vận dụng một số lý thuyết kế toán xác định kết quả kinh doanh vào trong thực tiễn.

1.3. Kết quả đạt được của đề tài.

- Hệ thống hóa được cơ sở lý luận về công tác kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nhận thức một cách rõ ràng hơn bộ máy kế toán, công tác tổ chức, chế độ, chính sách kế toán mà công ty áp dụng, đặc biệt là công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.
- Đưa ra một số kiến nghị góp phần hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán xác định kết quả kinh doanh nói riêng.

- Làm sáng tỏ lý thuyết công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh.

1.4. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Tình hình công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh năm 2014 tại Công ty TNHH ChangShin Việt Nam. Bao gồm kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, các khoản giảm trừ doanh thu, kế toán doanh thu hoạt động tài chính, kế toán thu nhập khác, kế toán giá vốn hàng bán, kế toán chi phí tài chính, kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác.

1.5. Phạm vi nghiên cứu

Không gian nghiên cứu: Công ty TNHH ChangShin Việt Nam, Xã Thạnh Phú - Huyện Vĩnh Cửu - Tỉnh Đồng Nai.

Thời gian nghiên cứu:

- Các số liệu kế toán phục vụ cho các ví dụ minh họa về kế toán xác định kết quả kinh doanh được lấy trong năm 2014.
- Các số liệu phục vụ cho việc phân tích kết quả hoạt động kinh doanh qua 3 năm 2012- 2014 được lấy trong 3 năm từ 2012- 2014.
- Thời gian nghiên cứu thực tập tại Công ty: 5/01/2016 – 25/3/2016.

1.6. Phương pháp nghiên cứu.

Phương pháp thu thập dữ liệu: thu thập số liệu của Công ty thông qua các chứng từ, sổ sách, báo cáo có liên quan và hỏi các Anh Chị trong phòng kế toán, nhờ sự tư vấn của Thầy hướng dẫn.

Phương pháp phân tích và tổng hợp: sau khi thu thập được số liệu tiến hành phân tích và tổng hợp, đưa ra kết luận.

Phương pháp quan sát và tự nghiên cứu: quan sát, nghiên cứu công việc kế toán của các Anh Chị kế toán có liên quan.

Phương pháp so sánh: so sánh lý thuyết đến thực tiễn, so sánh các số liệu thực tế.

Phương pháp nghiên cứu tài liệu: đọc và nghiên cứu các giáo trình, một số văn bản, thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính, tham khảo sách báo, internet, các đề tài có liên quan của các anh chị khóa trước.

1.7. Kết cấu đề tài

Kết cấu đề tài gồm 3 phần: Phần mở đầu, phần nội dung, phần kết luận và phụ lục.

Trong đó phần nội dung có 4 chương:

Chương 1: Giới thiệu tổng quan về Công Ty TNHH Changshin Việt Nam.

Chương 2: Cơ sở lý luận kế toán xác định kết quả kinh doanh.

Chương 3: Thực trạng công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.

Chương 4: Một số nhận xét, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Changshin Việt Nam.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH CHANGSHIN VIỆT NAM (VJ)

1.1. Tóm lược quá trình hình thành và phát triển.

1.1.1. Quá trình hình thành.

Do nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh và những điều kiện phù hợp của Việt Nam, tập đoàn Changshin của Hàn Quốc đã chọn Việt Nam để đầu tư.

Ngày 08/08/1994, Ủy Ban nhà nước về kế hoạch và đầu tư nay là bộ kế hoạch và đầu tư đã cấp giấy phép thành lập số 938/GP cho Công ty TNHH Chang Shin Việt Nam, Công ty chính thức đi vào hoạt động ngày 01/07/1995.

Đây là một trong những nhà máy gia công giày cho hãng Nike của Mỹ, một trong những thương hiệu giày nổi tiếng trên thế giới.

Tên Công ty: CÔNG TY TNHH CHANGSHIN VIỆT NAM (hay VJ).

CSI CHANGSHIN VIETNAM CO.,LTD.

Địa chỉ: Xã Thạnh Phú- Huyện Vĩnh Cửu- Tỉnh Đồng Nai.

Ngày thành lập: 01/07/1995

Mã số thuế: 3600265469

Vốn điều lệ: 20.000.000 USD

Điện thoại: +84 – 061 – 3865201

Fax: +84 – 061 – 3865145

Tổng giám đốc: Park Choon Taek, Quốc tịch Hàn Quốc, Sinh năm 1951.

Chủ đầu tư: Ông Whanil Jeong, Quốc tịch Hàn Quốc, Sinh năm 1946.

Loại Công ty: 100% Vốn Nước Ngoài do Hàn Quốc trực tiếp quản lý.

Nguồn nhân lực: 26.000 lao động (trong đó lao động nữ chiếm 80%).

1.1.2. Quá trình phát triển.

Qua hơn 20 năm hoạt động sản xuất kinh doanh, mặc dù có nhiều khó khăn, nhất là cuộc khủng hoảng tài chính năm 2010 – 2012, Công ty Chang Shin Việt Nam vẫn

từng bước vươn lên khắc phục khó khăn, đứng vững và tiếp tục đầu tư mở rộng phát triển sản xuất, thu hút nhiều lao động vào làm việc.

Nếu năm 1995, vốn đầu tư ban đầu của Chang Shin Việt Nam chỉ có 11 triệu USD thì đến nay tăng lên 160 triệu USD. Cùng với sự phát triển, mở rộng sản xuất, diện tích đất thuê của Chang Shin cũng tăng từ 11 ha lên 40 ha, lao động được tuyển vào làm việc tại công ty ban đầu khoảng 5.000 lao động, tới nay là 26.000 lao động. Năm 1995, đi vào vào hoạt động công ty sản xuất gần 1.700 đôi giày/tuần, năm 2016 công suất đạt 650 ngàn đôi giày/tuần và năm 2018 dự kiến là 1 triệu đôi giày/tuần".

Công ty đang cố gắng trở thành Công ty sản xuất giày mang nhãn hiệu Nike thành công nhất tại Việt Nam.

Nhận xét: Công ty được đầu tư với số vốn lớn, quy mô ngày càng lớn sản lượng tăng liên tục, số lượng lao động được tuyển dụng ngày càng nhiều, hoạt động của Công ty cũng không ngừng mở rộng, Công ty đang tăng trưởng và phát triển tốt, doanh thu cao, dự đoán là có mức lợi nhuận cao.

1.2. Chức năng và lĩnh vực hoạt động.

1.2.1. Chức năng

Chức năng: ChangShin là một trong những nhà máy gia công giày thể thao cho hãng Nike của Mỹ, một trong những thương hiệu giày nổi tiếng trên thế giới. Sản phẩm Nike của ChangShin có tiêu chuẩn chất lượng cao cấp.

Nhiệm vụ: Tổ chức sản xuất và kinh doanh xuất nhập trực tiếp các mặt hàng theo đúng ngành nghề đã đăng ký. Bảo toàn và phát triển vốn được giao. Thực hiện các nhiệm vụ, nghĩa vụ đối với nhà nước. Thực hiện phân phối theo lao động, chăm lo và không ngừng cải thiện đời sống vật chất của công nhân viên. Đồng thời cũng đầu tư nâng cao trình độ kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ cho công nhân viên. Bảo vệ Công ty, bảo vệ sản xuất, bảo vệ môi trường giữ gìn trật tự an ninh, an toàn xã hội làm tròn nghĩa vụ đối với nhà nước đặt ra.

1.2.2. Lĩnh vực hoạt động

Công ty TNHH Changshin Việt Nam là Công ty chuyên sản xuất, gia công giày mang nhãn hiệu Nike.

Sản phẩm chủ lực là giày thể thao được phân loại theo các nhóm: Running, Sports Wear, Young Athletes, Code Performane, Women, Track & Field, IDS… bên cạnh đó còn có bán thành phẩm (Upper- Finish Sole).

Hình 1.1: Các sản phẩm của Công ty
(Nguồn: Phòng Kinh Doanh Công ty TNHH ChangShin Việt Nam)

1.3. Tổ chức sản xuất kinh doanh

1.3.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất

Công ty chuyên sản xuất giày mang nhãn hiệu Nike được đầu tư trang thiết bị và móc hiện đại với nguồn nhân lực vững mạnh để làm nên những sản phẩm chất lượng cao nhằm cung cấp cho người tiêu dùng.

Những sản phẩm được sản xuất tại Công ty sẽ được xuất khẩu sang thị trường các nước như: Mỹ, EU, Nhật Bản, và nhiều nước khác trên thế giới.

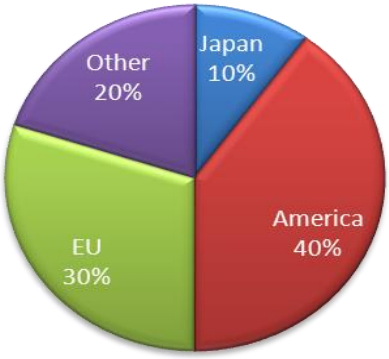

Biểu đồ 1.1: Thể hiện mức tiêu thụ sản phẩm tại các quốc gia năm 2014
(Nguồn: Phòng Kinh Doanh Công ty TNHH ChangShin Việt Nam)

Qui trình công nghệ: Qui trình công nghệ khép kín hiện đại, sử dụng nhiều máy móc tân tiến, hiện đại và tự động hóa. Qui trình sản xuất thường xuyên được đổi mới để nắm bắt trình độ khoa học kỹ thuật của thế giới. Có các hệ thống xử lý hỗ trợ, có đội ngũ kỹ thuật viên điều hành và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị...để sản xuất sản phẩm chính là giày thể thao mang nhãn hiệu Nike.

Quy trình sản xuất giày:

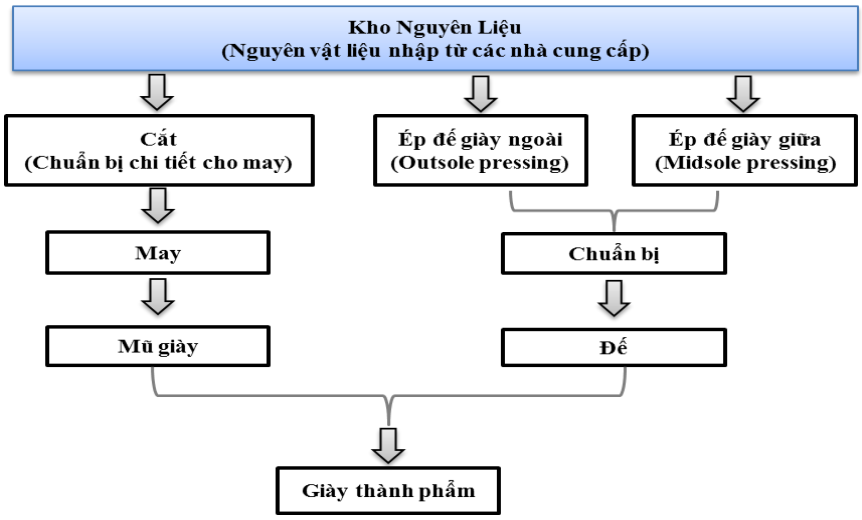

Sơ đồ 1.1: Quy trình sản xuất giày
(Nguồn: Phòng Kinh Doanh Công ty TNHH ChangShin Việt Nam)

Diễn giải quy trình :

- Nhận nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp. Nguyên vật liệu chính chủ yếu được nhập từ Công ty Changshin Technology Co ở Hàn Quốc- Công ty con của Changshin Korea, các nguyên vật liệu phụ một số được nhập từ Trung Quốc và một số từ trong nước.
- Đưa nguyên vật liệu xuống bộ phận cắt để cắt và chuẩn bị các chi tiết cho may upper (mũ giày).
- Đưa nguyên vật liệu xuống bộ phận ép để giày ngoài để chuẩn bị các chi tiết đế giày.
- Đưa nguyên vật liệu xuống bộ phận ép đế giày trong để chuẩn bị các chi tiết đế giày đệm bên trong (Mid sole).

- Đưa các loại đế đã được ép xuống bộ phận chuẩn bị, lắp ráp (quét keo, lắp ráp đế giày).
- Sau khi đã may hoàn thành mũ giày và đế sẽ được lắp ráp cho giày Thành Phẩm.

Nhận xét: Thị trường của Công ty là những thị trường khó tính, Nike là dòng sản phẩm có chất lượng cao cấp, được sản xuất trên dây chuyền hiện đại, thương hiệu tòan cầu, hướng đến những khách hàng trung cấp và cao cấp, giá bán của Nike trên thị trường cao phù hợp tương ứng với thương hiệu.

1.3.2. Đặc điểm sản phẩm của Công ty

- Đa dạng về mẫu mã, màu sắc, chủng loại, chất lượng bền chắc, thẳng, sạch sẽ.
- Sản phẩm giày mang tính chất riêng lẻ, độc lập có quy mô lớn và kết cấu không phức tạp, không có sản phẩm nào giống sản phẩm nào, chi phí bỏ ra cho từng sản phẩm cũng khác nhau.
- Sản phẩm giày có giá trị, số lượng lớn, thời gian sản xuất kéo dài, vì vậy, vòng quay vốn chậm.
- Sản phẩm giày được tiêu thụ theo giá dự toán, giá ký kết giữa công ty sản xuất và người mua hàng, tiêu thụ sau khi hoàn thành.

1.4. Tổ chức quản lý của đơn vị.

Sơ đồ tổ chức của Công ty TNHH ChangShin Việt Nam

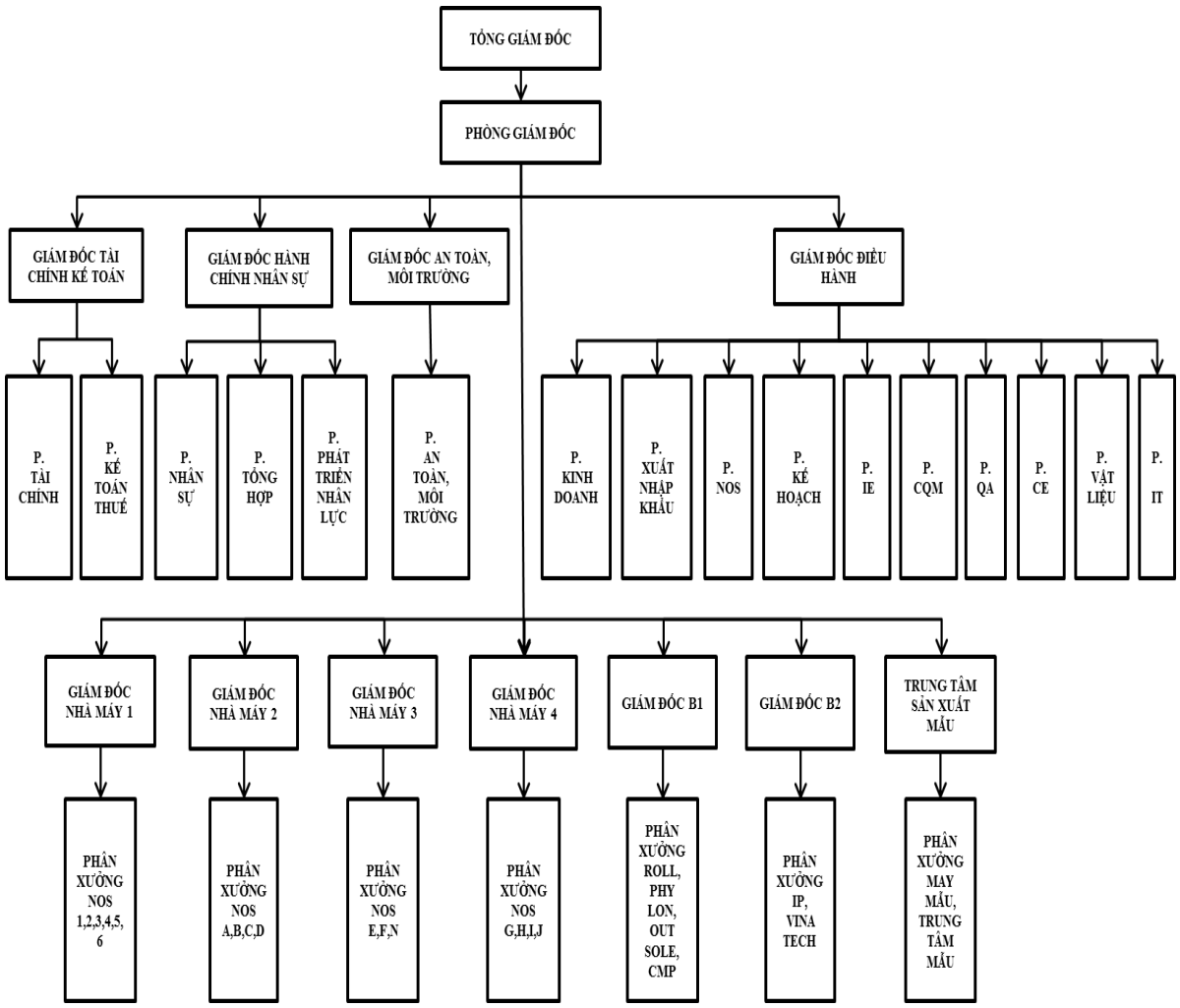

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ tổ chức trong Công ty

(Nguồn: Phòng Hành Chính Nhân Sự Công ty TNHH ChangShin Việt Nam)

Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty được tổ chức theo chiều dọc, nhân viên cấp dưới sẽ trực tiếp báo cáo lên cấp trên theo chiều dọc và chịu sự quản lý của cấp trên.

Tổng Giám Đốc: Người chỉ huy cao nhất của Công ty. Hoạt động của Ban Giám Đốc là ra quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định đó. Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm trước nhà nước và tập thể lao động về mọi kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và quản lý trực tiếp tình hình tài chính của Công ty.

Phó Tổng Giám Đốc: Giúp Tổng Giám Đốc lãnh đạo và thực hiện các nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh.

Phòng kế toán tài chính (Finance & Account Dept): Có chức năng quản lý và sử dụng những nguồn tài chính của Công ty và tham mưu cho các quyết định về đầu tư. Tổ chức các công tác thống kê số liệu, hạch toán kế toán, lập kế hoạch về tài chính.

Phòng nhân sự (HRM): có chức năng quản lý, thực hiện một số công việc liên quan đến các vấn đề về nhân sự, quản lý và đề xuất các qui định về nhân sự.

Phòng tổng hợp (General. Dept): Thực hiện các công việc có liên quan đến hộ chiếu xuất nhập cảnh, điều xe công tác nội bộ, nhận thư từ.

Phòng phát triển nhân lực (HRD: Đào tạo vả phát triển nguồn nhân lực tương lai, huấn luyện kỹ năng quản lý, cách thức nhìn nhận vấn đề và giải quyết, huấn luyện về qui trình thực hiện của nhà máy cho nhân viên quản lý.

Phòng an toàn, môi trường (MESH): Có nhiệm vụ quản lý, xử lý các rác và chất thải, kiểm tra và xét nghiệm nguồn nước sinh hoạt, đảm bảo môi trường lao động sử dụng bảo hộ lao động cá nhân.

Phòng kinh doanh (BU): Tham mưu cho Ban giám đốc định hướng kế hoạch phát triển kinh doanh trong nước và ngoài nước. Đàm phán và ký hợp đồng ngoại thương xuất khẩu hàng hóa. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch kinh doanh.

Phòng xuất nhập khẩu (Trading): Thực hiện các nghiệp vụ xuất nhập khẩu, lập hợp đồng kinh tế ngoại thương. Báo cáo, tham mưu chuyên môn cho Ban Giám Đốc về thông tin giá cả thị trường hàng hóa xuất nhập khẩu, về nguyên liệu đầu vào,..

Phòng NOS (Lean Manufacturing): Có chức năng tìm và loại bỏ lãng phí thông qua mô hình Lean, hỗ trợ cho các phân xưởng cải tiến qui trình, hệ thống làm việc.

Phòng Kế Hoạch Sản Xuất (JIT. Dept): Chịu trách nhiệm về mặt sản xuất chính, phòng có nhiệm vụ chuẩn bị kế hoạch sản xuất như giải trình và đưa ra kế hoạch sản xuất và xây dựng quy trình sản xuất.

Phòng IE: Bộ phận IE bộ phận này có chức năng tìm và loại bỏ lãng phí tiết kiệm tối đa chi phí không cần thiết cho Công ty.

Phòng Quản lý chất lượng (QA): Có chức năng đảm bảo sản phẩm giao cho khách hàng là Nike với chất lượng cao nhất. Phòng có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng của cả qui trình từ đầu vào cho tới đầu ra.

Phòng Thí nghiệm (CE):Với chức năng hỗ trợ cho phòng Develop, phòng có nhiệm vụ thực hiện các biện pháp kỹ thuật để đánh giá, thẩm định tiêu chuẩn sản phẩm.

Phòng nguyên vật liệu (Material): Có nhiệm vụ tìm kiếm nguồn nguyên vật liệu đầu vào (trong và ngoài nước) lên kế hoạch nhập hàng theo từng đơn đặt hàng, đảm bảo nguồn nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất cả về số lượng lẫn chất lượng

Phòng Vi Tính (IT): Có chức năng quản lý toàn bộ mạng thông tin của Công ty. Cài đặt và điều khiển các chương trình cho phù hợp với mục đích sử dụng của các phòng ban.

Nhà máy 1, 2, 3, 4: Là các bộ trực tiếp sản xuất, với chức năng chính là sản xuất ra thành phẩm.

Trung tâm sản xuất giày mẫu (PCC Cental): có chức năng mô phỏng qui trình công nghệ sản xuất trước khi giao mẫu mã cho các phân xưởng. Tạo mẫu mã theo yêu cầu của khách hàng.

Nhận xét: Công ty có quy mô lớn, cơ cấu tổ chức hoàn thiện, có nhiều phòng ban thực hiện những công việc chuyên môn khác nhau, đứng đầu mỗi phòng ban đều là quản lý người Hàn Quốc, đảm bảo chất lượng công việc và các thực hiện đúng như chế độ, chính sách mà bên Công ty mẹ yêu cầu.

1.5. Thuận lợi, khó khăn, chiến lược phương hướng phát triển.

1.5.1. Thuận lợi

Là Công ty trực thuộc Khu Công Nghiệp Thạnh Phú trên địa bàn Huyện Vĩnh Cửu, được nhà nước đầu tư về cơ sở hạ tầng và phương tiện giao thông, cách trung tâm thành phố Biên Hòa 9km, thuân lợi về giao thông và có nguồn nhân lực dồi dào tại địa phương và các tỉnh lân cận.

Qua hơn 20 năm hoạt động Công ty đã tạo được một đội ngũ cán bộ công nhân viên gần 26.000 người, có trình độ và tay nghề giỏi, qua đó đã giúp cho Công ty luôn đứng vững trên thị trường và không ngừng lớn mạnh.

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà Nước tạo mọi điều kiện cho Công ty phát triển mạnh mẽ.

Ứng dụng kịp thời các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Công ty đã hoạt động được hơn 20 năm, có thương hiệu và uy tín trên thị trường.

Ban lãnh đạo Công ty có nhiều kinh nghiệm và năng động, quản lý tốt.

Năm 2018, khi TPP chính thức có hiệu lực, Công ty sẽ được hưởng nhiều ưu đãi thuế quan hấp dẫn.

1.5.2. Khó khăn

Sau TPP, các hãng đóng giày cho Nike, Adidas rời Trung Quốc sang Việt Nam để tận dụng lợi thế về chi phí nhân công giá rẻ và hệ thống các loại thuế hấp dẫn hơn, do đó cạnh tranh sẽ càng khốc liệt.

Những đối thủ cạnh tranh lớn trong cùng ngành sản xuất giày :

- PouYuen Việt Nam có 90.000 lao động, doanh thu năm 2014 đạt xấp xỉ 23.000 tỷ đồng, sản xuất giày cho các thương hiệu Nike, Adidas, Asics, Clarks, Reebok, Puma,…
- Taekwang Vina có khoảng 28.000 lao động, doanh thu năm 2014 khoảng hơn 9.700 tỷ đồng, cũng là doanh nghiệp sản xuất và gia công giày thể thao xuất khẩu cho Nike.
- Feng Tay doanh thu năm 2014 gần 10.000 tỷ đồng, sản xuất và gia công Nike xuất khẩu.
- Một số đối thủ khác, ví dụ công ty Far Eastern New Century, một số doanh nghiệp nội địa…

Do sự cạnh tranh khốc liệt Công ty sẽ càng phải có những chiến lược phát triển tớt hơn, quản lý và liên tục cải tiến kỹ thuật sản xuất.

1.5.3. Phương hướng phát triển của Công ty.

Giữ vững vị trí đứng đầu về chất lượng và tăng sản lượng, đến cuối năm 2016 sản lượng giày bình quân hàng ngày phải tối thiểu là 90.000 đôi. Đồng thời phải mở rộng thị trường tại Đông Nam Á, Châu Phi, Châu Mỹ, Châu Âu.

Công ty sẽ không ngừng nâng cao, cải tiến hệ thống sản xuất và phương thức quản lý sản xuất để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Áp dụng các chiến lược thu hút, khai thác, duy trì và phát triển một lực lượng lao động giỏi lâu dài cho Công ty.

Tập trung vào việc hoàn thiện phòng thiết kế mẫu để có thể tự làm sản phẩm mẫu, điều này sẽ giảm được rất nhiều chi phí khi thực hiện nó ở Công ty DeasShin Hàn Quốc. Ngoài ra khi gặp vấn đề thì Công ty cũng dễ dàng hơn trong việc khắc phục.

Chiến lược quản lý chất lượng toàn diện bằng cách áp dụng các công cụ quản lý chất lượng. Chiến lược tập trung vốn đầu tư để nâng cao quản lý, cải tiến nâng cao quản lý đầu ra. Phát triển hệ thống thông tin bao phủ tất cả Công ty và toàn thị trường quốc tế.

Đa dạng hóa hệ thống phân tích dữ liệu thông tin môi trường, khai thác tối đa những thông tin có giá trị thu nhập được trong từng bộ phận.

1.6. Kết quả kinh doanh của đơn vị trong thời gian vừa qua

Sau hơn 20 năm chính thức đi vào hoạt động, Công ty TNHH Chang Shin Việt Nam đã ổn định và phát triển.

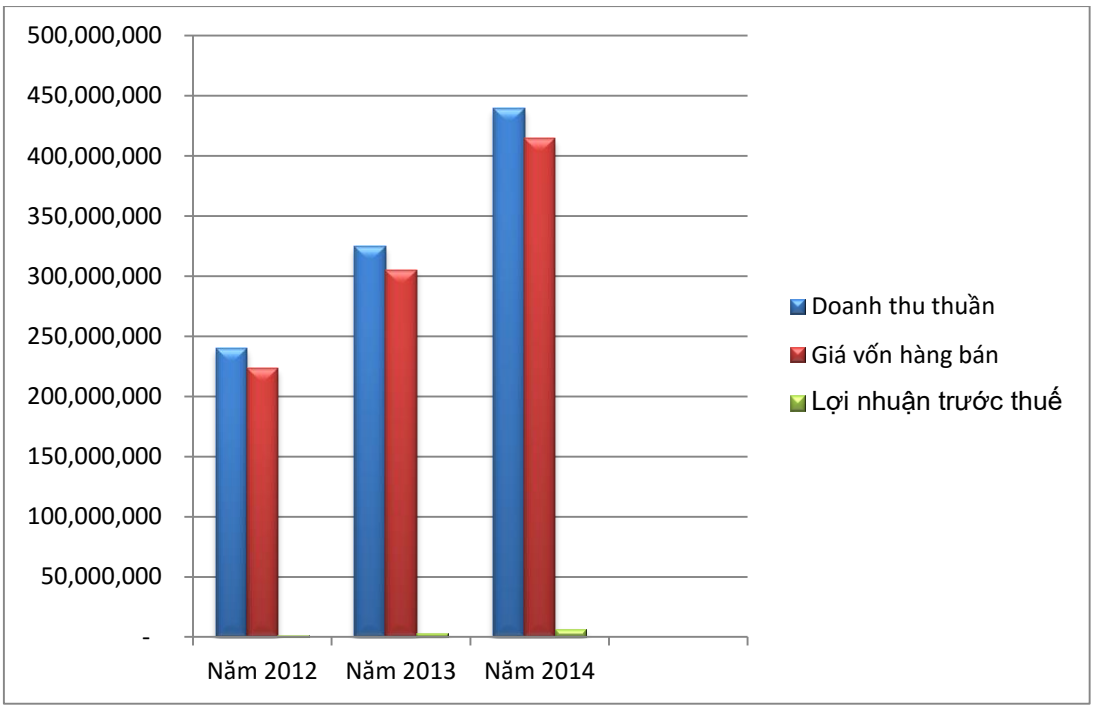

Biểu đồ 1.2: Kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm 2012- 2014 của Công ty (USD).

(Nguồn: Báo cáo tài chính)

Phân tích:

- Doanh thu thuần: tăng nhanh qua 3 năm, năm 2013 tăng lên 85.169.989 USD đạt 35,53% so với năm 2012, năm 2014 tăng lên 35,2% so với năm 2013, tốc độ tăng trưởng doanh thu khá cao và có mức tăng ổn định. Nguyên nhân do Công ty trong năm 2013 và 2014 đều đưa vào hoạt động thêm nhà máy nên làm tăng sản lượng, tăng doanh thu.
- Giá vốn hàng bán: tăng qua đều qua 3 năm, năm 2013 tăng lên 36,67% so với 2012, năm 2014 tăng lên 35,77% so với năm 2013. Nguyên nhân do tăng sản lượng sản phẩm sản xuất.
- Lợi nhuận trước thuế: có tăng lên với tỷ lệ cao năm 2013 tăng lên 115,2% so với năm 2012, năm 2014 tăng lên 117,5 % so với năm 2013. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế rất thấp so với mức doanh thu cao. Đây là một vấn đề cần được xtác giả xét lại.

Nhận xét: Công ty Changshin Việt Nam đang trên đà tăng trưởng doanh thu và phát triển, mở rộng quy mô sản xuất liên tục, tuy nhiên, dù có doanh thu rất cao nhưng Công ty có mức lợi nhuận trước thuế khá thấp. Công ty là doanh nghiệp FDI do Changshin Korea đầu tư 100% vốn, chuyên gia công giày Nike xuất khẩu, nguồn nguyên vật liệu chính chủ yếu được nhập từ Changshin Technology Co là công ty con trong cùng tập đoàn của Changshin Korea, 2 đặc điểm này khiến tác giả có nghi vấn Changshin Việt Nam có chuyển giá nhằm giảm thuế phải nộp, tác giả sẽ tiếp tục tìm hiểu vấn đề này trong những chương tiếp theo.

1.7. Tổ chức công tác kế toán

1.7.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán

Mô hình kế toán tập trung: toàn bộ công việc tập trung tại phòng tài chính kế toán, các bộ phận và đơn vị trực thuộc chỉ thực hiên việc thu thập, phân loại và chuyển chứng từ về phòng kế toán để xử lý và tổng hợp thông tin

Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán.

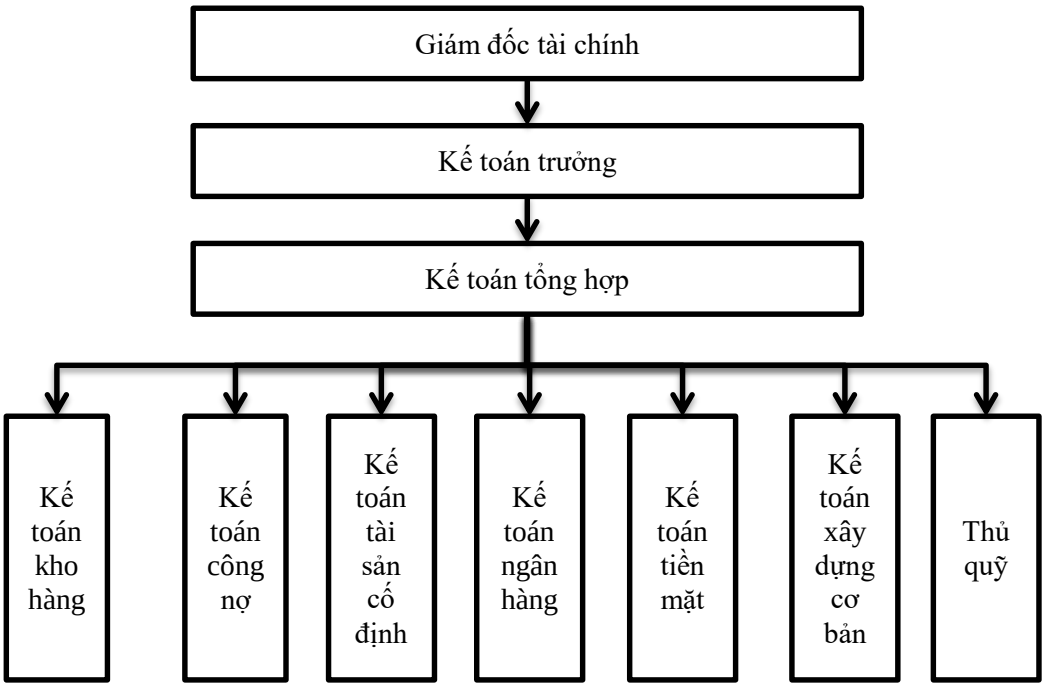

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ bộ máy kế toán
(Nguồn: Phòng Hành Chính Nhân Sự Công ty TNHH ChangShin Việt Nam)

Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH ChangShin: Đứng đầu là kế toán trưởng. Kế toán viên chịu sự lãnh đạo trực tiếp của kế toán trưởng.

Giám đốc tài chính (Mr. Park Young Gil): Báo cáo tổng giám đốc tình hình tài chính hàng năm, cung cấp, báo cáo thông tin tài chính kịp thời, chính xác khi tổng giám đốc yêu cầu. Quản lý và điều hành các công việc trong phòng ban, giám sát tình hình tài chính, phát hiện và truy cứu những lỗi bất thường trong hệ thống tài chính công ty, lập kế hoạch và đề xuất lên tổng giám đốc về việc cải thiện tình hình tài chính.

Kế toán trưởng (Trần Khánh Tùng): Báo cáo tình hình tài chính của công ty và chịu trách nhiệm trước giám đốc tài chính về số liệu đã báo cáo. Tổ chức và điều hành bộ máy kế toán theo quy định của luật kế toán, thực hiện các quy định của luật kế toán, yêu cầu các bộ phận liên quan trong công ty cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu liên quan đến công việc kế toán và giám sát tài chính của công ty.

Kế Toán tổng hợp: Giúp kế toán trưởng chỉ đạo công tác kế toán tại Công ty. Là người tập hợp các số liệu từ những kế toán chi tiết tiến hành hạch toán tổng hợp, giúp kế toán trưởng lập các báo cáo kế toán, báo cáo quyết toán.

Kế toán kho hàng: Theo dõi phản ánh tổng hợp số liệu tính giá thành thực tế theo từng loại vật tư hàng hóa nhập kho, theo dõi từng số lượng chủng loại để cung cấp kịp thời cho quá trình kinh doanh.

Kế toán công nợ: Chịu trách nhiệm ghi chép và quản lý liên quan đến các khoản phải thu, phải trả tại công ty. Đồng thời, theo dõi chi tiết công nợ. Lập hóa đơn bán hàng, hạch toán doanh thu, giá vốn, thuế GTGT đầu ra, lập báo cáo công nợ, lập báo cáo tình hình hợp đồng, công nợ.

Kế toán ngân hàng : Theo dõi các khoản tiền gời ngân hàng, lập ủy nhiệm chi đồng thời theo dõi tình hình thanh toán với ngân hàng.

Kế toán tài sản cố định: Theo dõi chi tiết tình hình tăng, giảm TSCD, tính toán phân bổ khấu hao cho từng đối tượng, đồng thời giám sát chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn hình thành và trích khấu hao theo đúng chế độ quy định.

Kế toán tiền mặt: Theo dõi tình hình hiện có về tiền mặt của Công ty, lập các phiếu thu, phiếu chi khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Kế toán xây dựng cơ bản : Theo dõi các hoạt động xây dựng sửa chữa lớn tại Công ty, mở sổ chi tiết theo dõi việc xây dựng, sửa chữa tại Công ty.

Thủ quỹ: Quản lý việc thu chi tiền mặt, cập nhật chứng từ thu chi hàng ngày. Đối chiếu sổ sách với kế toán tiền mặt về số tiền tồn quỹ.

1.7.2. Chính sách và chế độ kế toán áp dụng tại Công ty.

Chế độ kế toán: Từ ngày 01/01/2015 đến hiện nay, công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC: *"Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp"* của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm ERP. Hình thức tổ chức sổ kế toán là: Nhật ký chung.

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại công ty: Hệ thống tài khoản kế toán sử dụng tại Công ty theo thông tư 200/2014 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Chứng từ, sổ sách, báo cáo: Các loại sổ sách, chứng từ bao gồm: Sổ cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp, phiếu thu – chi, phiếu nhập – xuất kho, hóa đơn GTGT, hóa đơn thương mại, biên bản điều chỉnh, hóa đơn, biên bản hủy hóa đơn, bảng thanh toán lương…

Chế độ báo cáo: hàng quý kế toán lập báo cáo thuế, cuối năm lập báo cáo tài chính và các tờ khai quyết toán thuế.

Báo cáo tài chính quý, năm: Bảng cân đối kế toán (mẫu số B 01 – DN); báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B 02 – DN); báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B 03 – DN); bản thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B 09 – DN).

Các phương pháp kế toán áp dụng tại Công ty:

- Phương pháp kế toán tiền: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hoạch toán là Đô la Mỹ (USD). Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng trong kho.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: phương pháp đường thẳng.

Phần mềm ERP trong xử lý công tác kế toán tại Công ty :

Công ty TNHH ChangShin Việt Nam dùng phần mềm kế toán ERP trong công tác kế toán tại Công ty. Phần mềm không chỉ cho phép quản lý thông tin kế toán mà các bộ phận khác như phòng kinh doanh, quản lý kho,.. đều được cung cấp phần hành phù hợp để sử dụng, tạo thành một quy trình bán hàng xuyên suốt từ khâu quản lý đơn hàng tại phòng kinh doanh, quản lý thành phẩm kho đến thao tác kế toán tại phòng kế toán.

Phần mềm ERP trong xử lý công tác kế toán tại Công ty.

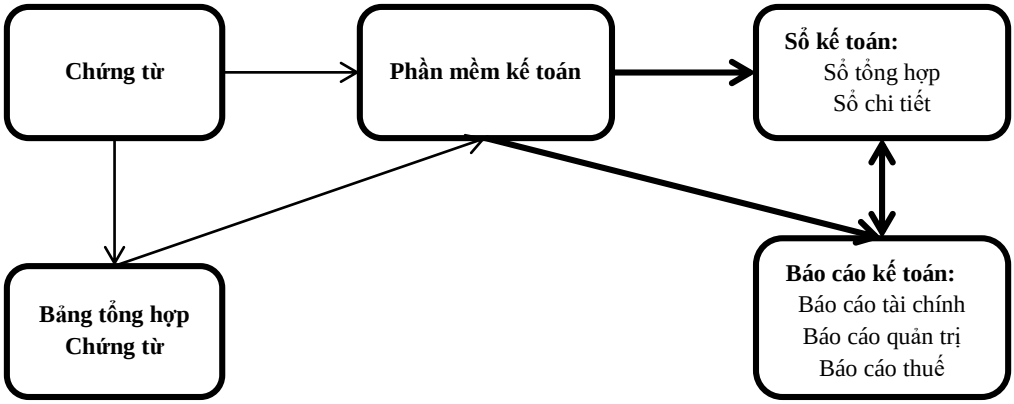

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán trên máy vi tính của Công ty
(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH ChangShin Việt Nam)

Nhập liệu hàng ngày: ⟶

Kiểm tra đối chiếu: ⟷

In sổ, báo cáo cuối kỳ hoặc khi có yêu cầu: ⟶

Hằng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ nhập liệu, xác định tài khoản ghi nợ, tài khoản ghi có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Công ty sử dụng phần mềm ERP. Với phần mềm này, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (sổ cái) và các sổ và thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng hoặc vào một thời điểm bất kỳ cần thiết nào, kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính.

Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã nhập trong kỳ. Kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy. Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định. Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyền và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong Chương 1 tác giả đã trình bày sơ lược về tổng quan về Công ty TNHH ChangShin Việt Nam, về quá trình hình thành phát triển, những điểm chính về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, những khó khăn, thuận lợi, phương hướng phát triển trong tương lai. Tác giả cũng đã trình bày về tổ chức bộ máy quản lý và bộ máy kế toán của Công ty, hình thức tổ chức công tác kế toán và các chính sách kế toán của Công ty. Qua đó đã có được cái nhìn tổng quát về Công ty và tổ chức kế toán của Công ty. Công ty TNHH ChangShin Việt Nam là Công ty có quy mô lớn, tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh rất chuyên nghiệp, từ ngày thành lập tới nay, Công ty hoạt động hiệu quả và không ngừng phát triển, bộ phận kế toán được tổ chức phù hợp và khoa học cũng đã góp phần vào sự lớn mạnh của Công ty.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH.

2.1. Kế toán doanh thu và thu nhập.

Những văn bản pháp lý có liên quan:

Chuẩn mực số 14: Doanh thu và thu nhập khác Ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001.

Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính, có hiệu lực từ năm tài chính 2015 thay cho Chế độ kế tán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC, thông tư số 244/2009/TT-BTC.

2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.1.1.1 Nguyên tắc kế toán

Tài khoản sử dụng: 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Khái niệm: là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn sở hữu.

Nguyên tắc hạch toán: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán, bao gồm cả doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm và cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ, công ty con trong cùng tập đoàn.

Tài khoản này phản ánh doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau: Bán hàng (bán thành phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư), cung cấp dịch vụ (thực hiện công việc đã thoả về cung cấp dịch vụ), doanh thu khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Cơ sở dồn tích: doanh thu phải được ghi nhận đúng thời điểm phát sinh.

Phù hợp: khi ghi nhận doanh thu phải ghi nhận một khoản chi phí phù hợp (chi phí có liên quan đến doanh thu).

Thận trọng: doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế.

Điều kiện ghi nhận doanh thu: thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 511

TK 511

Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	Doanh thu sản phẩm hàng hóa bán ra trong kỳ
Kết chuyển từ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trị giá hàng bán bị trả lại trong kỳ.	
Kết chuyển doanh thu xác định kết quả kinh doanh thu	

Sơ đồ 2.1: Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 511.

TK 511 gồm có 6 TK cấp 2:

TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa.

TK 5112: Doanh thu bán các thành phẩm.

TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ.

TK 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá.

TK 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư.

TK 5118: Doanh thu khác.

2.1.1.2 Chứng từ sử dụng.

Phiếu yêu cầu mua, đơn đặt hàng, hóa đơn GTGT, hóa đơn thương mại, báo cáo nhận hàng, phiếu kiểm soát, séc thanh toán, bản sao kê ngân hàng, phiếu chi.

2.1.1.3 Phương pháp hạch toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu.

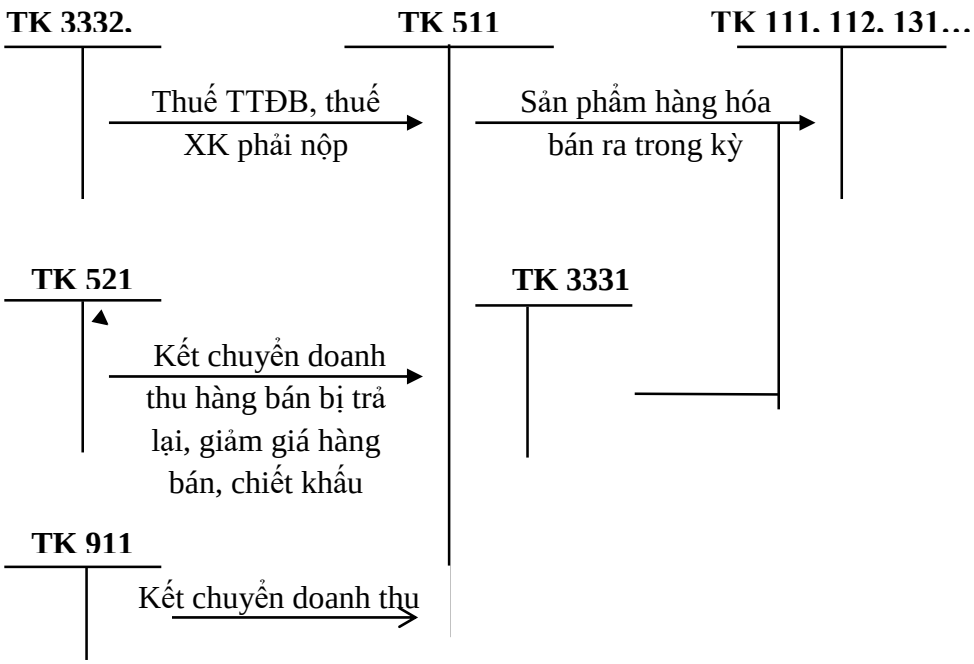

Sơ đồ 2.2: *Sơ đồ kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu*

2.1.2. Kế toán các khoản giảm doanh thu.

2.1.2.1 Nguyên tắc kế toán.

Tài khoản sử dụng: 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

Khái niệm: trong quá trình tiêu thụ có những trường hợp làm ảnh hưởng tới doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Nguyên tắc kế toán tài khoản 521: Dùng phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 521

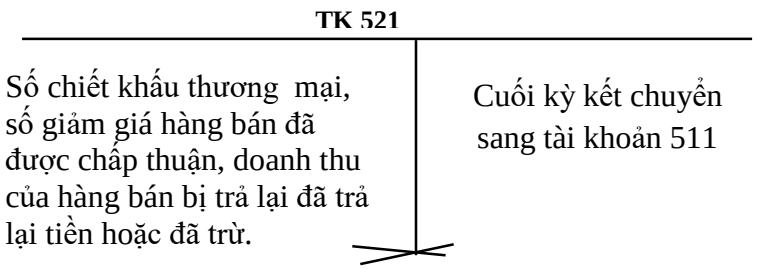

Sơ đồ 2.3:Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 521.

Tài khoản 521 có 3 tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 5211: Chiết khấu thương mại. Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại cho người mua do khách hàng mua hàng với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong kỳ.
- Tài khoản 5212: Hàng bán bị trả lại. Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bị người mua trả lại trong kỳ.
- Tài khoản 5213: Giảm giá hàng bán. Tài khoản này dùng để phản ánh khoản giảm giá hàng bán cho người mua do sản phẩm hàng hóa dịch vụ cung cấp kém quy cách nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong kỳ.

2.1.2.2 Chứng từ sử dụng.

Hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, chính sách bán hàng của doanh nghiệp, biên bản thỏa thuận của người mua và bán về việc trả lại hàng, giấy báo nợ, giấy báo Có của ngân hàng, phiếu thu, phiếu chi.

2.1.2.3 Phương pháp hạch toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu.

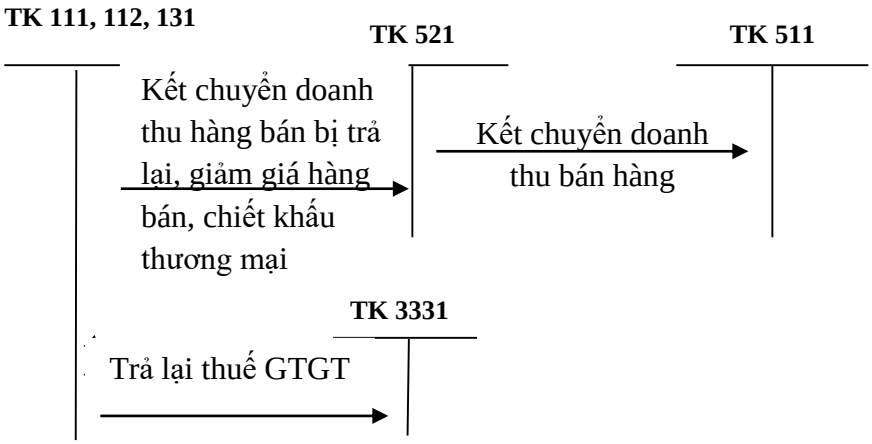

Sơ đồ 2.4: *Sơ đồ kế toán các khoản giảm trừ doanh thu*

2.1.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.

2.1.3.1 Nguyến tắc kế toán.

Tài khoản sử dụng: 515 – Doanh thu tài chính.

Khái niệm: Doanh thu tài chính gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán tài khoản 515: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp, gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ;...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái, gồm cả lãi do bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 515

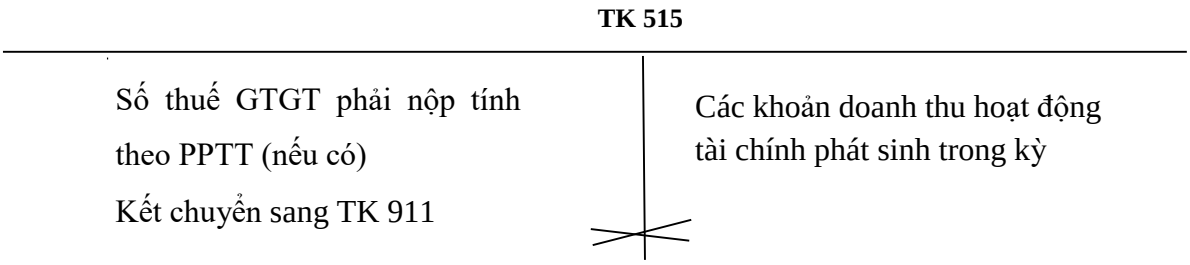

Sơ đồ 2.5: Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 515.

2.1.3.2 Chứng từ sử dụng

Phiếu thu, giấy báo Nợ, giấy báo Có, các hợp đồng, khế ước tín dụng

2.1.3.3 Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.

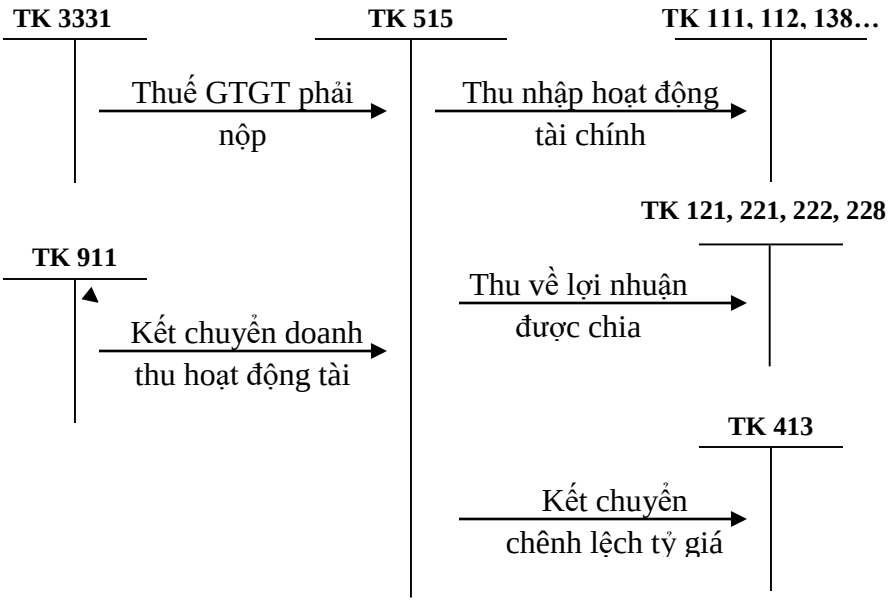

Sơ đồ 2.6: *Sơ đồ kế toán doanh thu tài chính*

2.1.4. Kế toán thu nhập khác.

2.1.4.1 Nguyên tắc kế toán.

Tài khoản sử dụng: 711- Thu nhập khác .

Khái niệm: Thu nhập khác gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán tài khoản 711: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn.
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất.
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 711

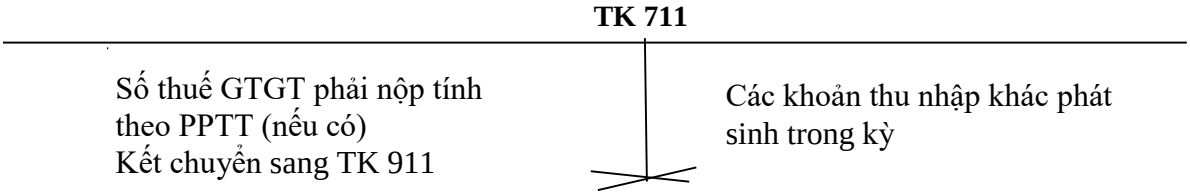

Sơ đồ 2.7: Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 711.

2.1.4.2 Chứng từ sử dụng.

Phiếu thu, quyết định thanh lý, nhượng bán TSCĐ kèm biên bản định giá TSC, giấy báo nợ, hóa đơn GTGT, các chứng từ có liên quan khác…

2.1.4.3 Phương pháp hạch toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu.

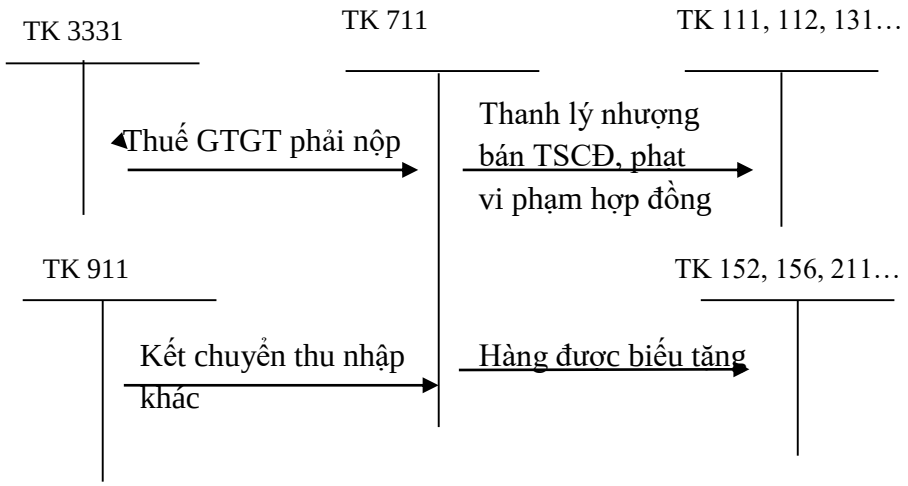

Sơ đồ 2.8: Sơ đồ kế toán thu nhập khác

2.2. Kế toán chi phí.

Những văn bản pháp lý có liên quan:

Chuẩn mực số 14: Doanh thu và thu nhập khác Ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001.

Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán.

2.2.1.1 Nguyên tắc kế toán.

Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

Khái niệm: Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán tài khoản 632: Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Phương pháp xác định giá vốn: Doanh nghiệp có thể sử dụng một trong bốn phương pháp sau:

Nhập trước xuất trước (FIFO).

Nhập sau xuất trước (LIFO).

Thực tế đích danh.

Bình quân gia quyền.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 632

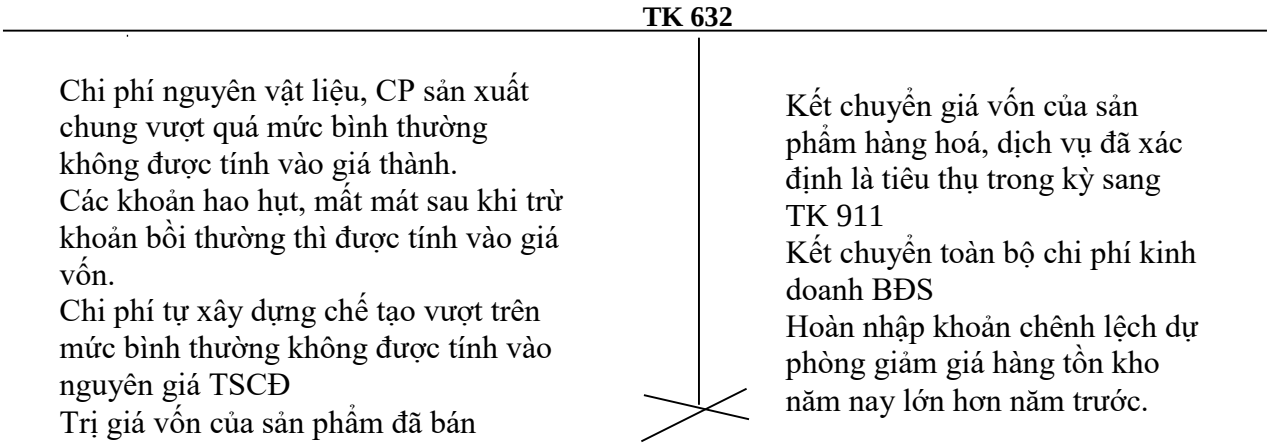

Sơ đồ 2.9:Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 632

2.2.1.2 Chứng từ sử dụng.

Bảng tổng hợp nhập xuất tồn, phiếu xuất kho, nhập kho, hóa đơn bán hàng, sổ chi tiết sản phẩm, các giấy tờ có liên quan…

2.2.1.3 Phương pháp hạch toán một số giao dịch chủ yếu.

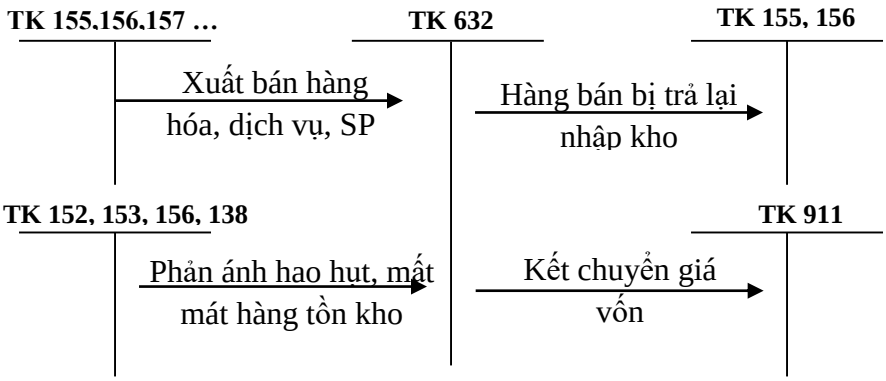

Sơ đồ 2.10: *Sơ đồ kế toán giá vốn hàng bán*

2.2.2. Kế toán chi phí hoạt động: chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2.2.1 Nguyên tắc kế toán.

Tài khoản sử dụng: 641- Chi phí bán hàng.

Khái niệm: Chi phí bán hàng là biểu hiện bằng tiền của lao động sống và lao động vật hóa phục vụ trực tiếp cho quá trình tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán tài khoản 641: Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 641

TK 641	
Tập hợp chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ	Các khoản được ghi giảm. Kết chuyển chi phí bán hàng vào TK 911

Sơ đồ 2.11 Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 641

Tài khoản 641: Chi phí bán hàng, có 7 tài khoản cấp 2

- Tài khoản 6411: Chi phí nhân viên
- Tài khoản 6412: Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Tài khoản 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Tài khoản 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ
- Tài khoản 6415: Chi phí bảo hành
- Tài khoản 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Tài khoản 6418: Chi phí bằng tiền khác.

Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Khái niệm: Chi phí quản lý doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí phục vụ cho quá trình quản lý kinh doanh và quản lý hành chính và chi phí chung khác liên quan tới hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán tài khoản 642: Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 642:

TK 642

Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ	Các khoản được ghi giảm, các khảon hoàn nhập. Kết chuyển chi phí bán hàng vào TK 911

Sơ đồ 2.12: Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 642

Tài khoản 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp, có 8 tài khoản cấp 2

- Tài khoản 6421: Chi phí nhân viên quản lý.
- Tài khoản 6422: Chi phí vật liệu quản lý.
- Tài khoản 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng.
- Tài khoản 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ.
- Tài khoản 6425: Thuế, phí và lệ phí.
- Tài khoản 6426: Chi phí dự phòng.
- Tài khoản 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Tài khoản 6428: Chi phí bằng tiền khác.

2.2.2.2 Chứng từ sử dụng.

Phiếu chi, giấy báo nợ, phiếu xuất kho, bảng lương, bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định, hóa đơn GTGT.

2.2.2.3 Phương pháp hạch toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu.

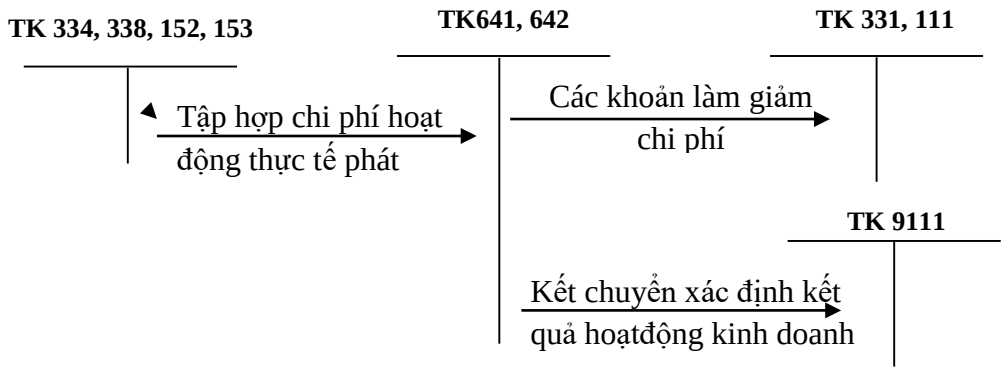

Sơ đồ 2.13: *Sơ đồ hạch toán chi phí hoạt động*

2.2.3. Kế toán chi phí tài chính

2.2.3.1 Nguyên tắc hạch toán.

Tài khoản sử dụng: 635 – Chi phí tài chính

Khái niệm: Chi phí tài chính là khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

Nguyên tắc hạch toán tài khoản 635: Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái..

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 635

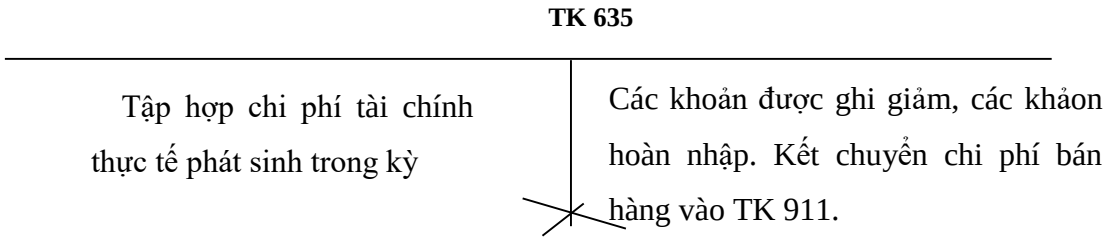

Sơ đồ 2.14: Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 635.

2.2.3.2 Chứng từ sử dụng.

Phiếu thu, phiếu chi, giấy báo nợ, giấy báo có, ủy nhiệm chi, bảng sao kê lãi, sổ hoạch toán chi tiết ngân hàng.

2.2.3.3 Phương pháp hạch toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu.

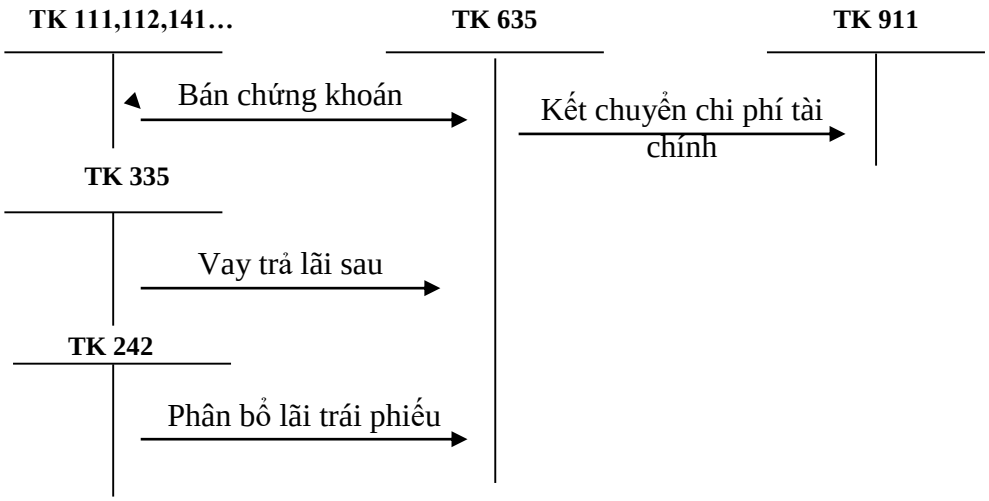

Sơ đồ 2.15: *Sơ đồ hạch toán chi phí tài chính*

2.2.4. Kế toán chi phí khác.

2.2.4.1 Nguyên tắc hạch toán.

Tài khoản sử dụng: 811- Chi phí khác.

Khái niệm: Chi phí khác là chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

Nguyên tắc hạch toán tài khoản 811**:** Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp có thể gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (gồm cả chi phí đấu thầu hoạt động thanh lý). Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ.
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có).

- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính.
- Các khoản chi phí khác.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 811:

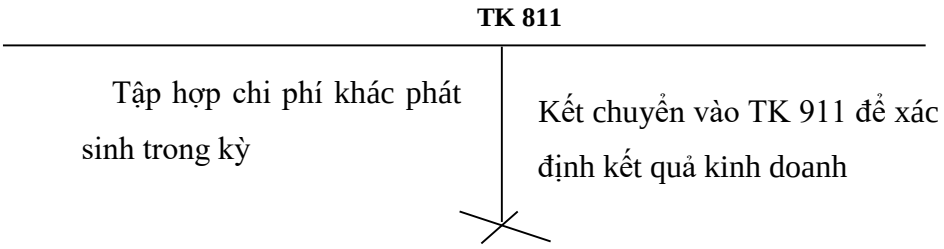

Sơ đồ 2.16: Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 811.

2.2.4.2 Chứng từ sử dụng

Phiếu chi, hóa đơn GTGT, hợp đồng mua bán TSCĐ, bản thanh lý TSCĐ, hóa đơn thu tiền vi phạm hợp đồng kinh tế.

2.2.4.3 Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

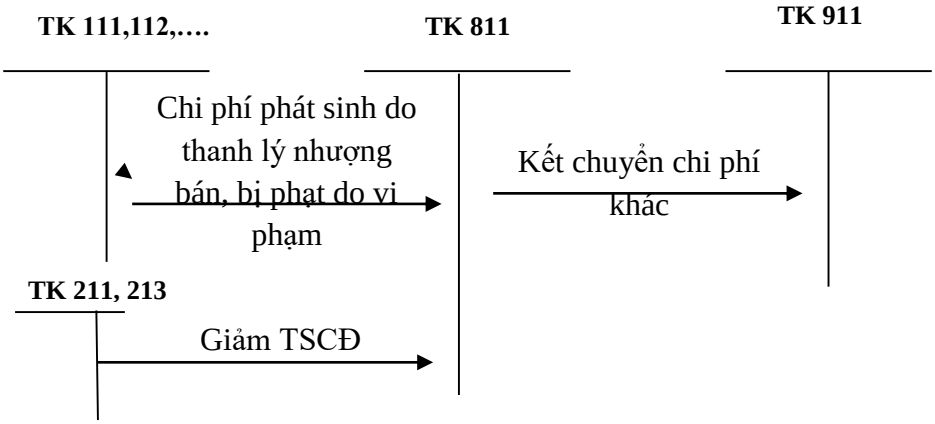

Sơ đồ 2.17: *Sơ đồ hạch toán chi phí khác*

2.3. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Những văn bản pháp lý có liên quan:

Chuẩn mực số 14: Doanh thu và thu nhập khác ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001.

Chuẩn mực số 01: Chuẩn mực chung ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Chuẩn mực số 21: Trình bày báo cáo tài chính ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003.

Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Chuẩn mực số 17: Thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành và công bố theo quyết định số 12/2005/QĐ -BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của bộ trưởng bộ tài chính.

Danh mục văn bản pháp quy về thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Luật Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp số 14/200/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc Hội có hiệu lực từ ngày 01/01/2009 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/QH13 ngày 19/06/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp có hiệu lực từ 01/01/2014.

Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, hiệu lực thi hành: 02/08/2014, áp dụng cho kỳ tính thuế 2014.

Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, ngày có hiệu lực 15/11/2014.

Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài Chính, hiệu lực thi hành: 06/08/2015, áp dụng cho kỳ tính thuế 2015 trở đi.

Công văn số 363/TCT-CS của Tổng cục thuế ngày ngày 25 tháng 01 năm 2013 về việc: Trả lời chính sách thuế cho Công ty (phụ lục số 11).

2.3.1. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.3.1.1 Nguyên tắc kế toán.

Tài khoản sử dụng: 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khái niệm: chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất, gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán tài khoản 821: Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn

cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:
  + Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
  + Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:
  + Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
  + Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài khoản 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Tài khoản 3334: Thuế TNDN: phản ánh số tiền thuế doanh nghiệp tạm nộp từng quý và quyết toán thuế TNDN theo năm.

Tài khoản 347: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài khoản 243: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Phương pháp kế toán một số giao dịch chủ yếu.

2.3.1.2 Sơ đồ kế toán thuế TNDN hiện hành (TK 3334)

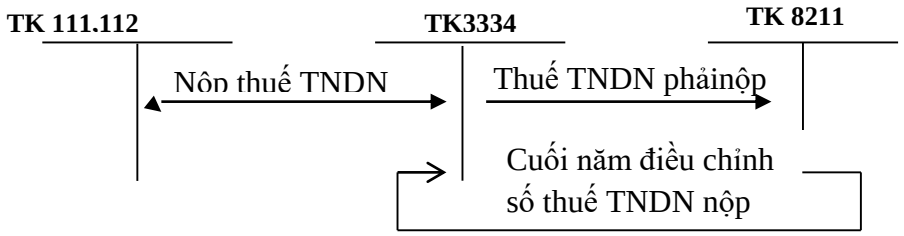

Sơ đồ 2.18: Cuối năm kế toán tính và ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

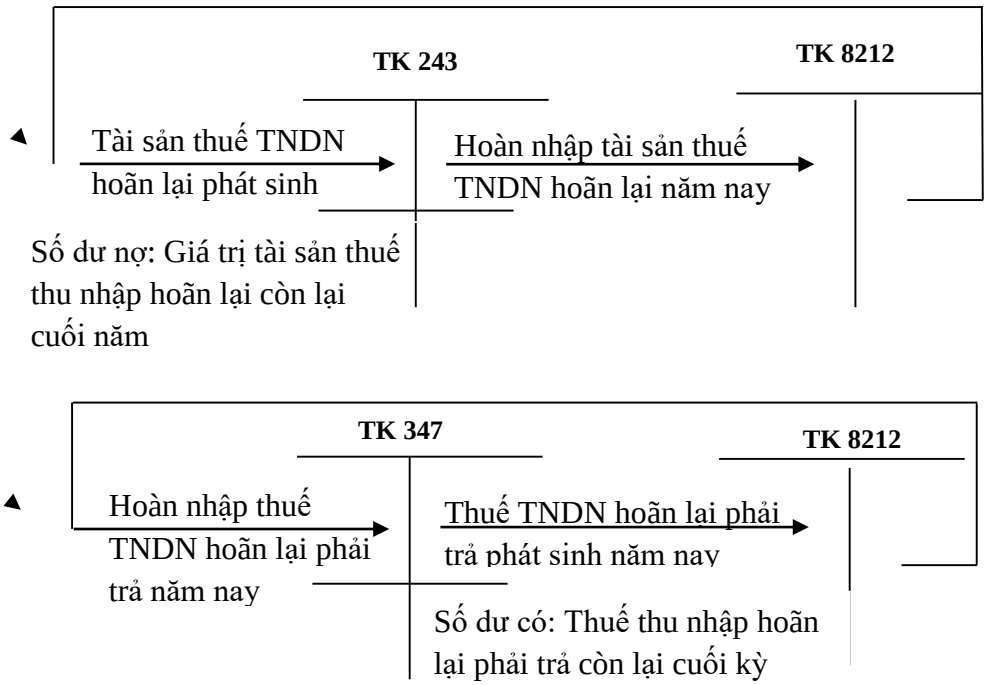

Sơ đồ 2.19: Cuối năm kế toán tính và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.3.2. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3.2.1 Nguyên tắc kế toán.

Tài khoản sử dụng: 911- Xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau một kỳ kế toán, cần xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với yêu cầu chính xác, kịp thời và tuân thủ các nguyên tắc kế toán. Các bước xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tổng số phát sinh bên có của TK 511.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu: số phát sinh bên nợ TK 511 đối ứng với bên có TK 521.
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ = (1)-(2).
4. Giá vốn hàng bán: Số phát sinh bên có của TK 632 đối ứng với bên nợ của TK 911.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ = (3)-(4).
6. Doanh thu hoạt động tài chính: Số phát sinh bên nợ của TK 515 đối ứng với bên có của TK 911.

7. Chi phí tài chính: Số phát sinh bên có của TK 635 đối ứng với bên nợ của TK 911.
8. Chi phí bán hàng: Số phát sinh bên có của TK 641 đối ứng với bên nợ của TK 911.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp: Số phát sinh bên có của TK 642 đối ứng với bên nợ của TK 911.
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = (5)+(6)-(7)-(8)-(9).
11. Thu nhập khác: Số phát sinh bên nợ của TK 711 đối ứng với bên có của TK 911.
12. Chi phí khác: Số phát sinh bên có của TK 811 đối ứng với bên nợ của TK 911.
13. Lợi nhuận khác = (11)-(12).
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế =(10)+(13).
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Số phát sinh bên có TK 8211 đối ứng với bên nợ TK911.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Số phát sinh bên nợ TK 8212 đối ứng với bên có TK911.
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp = (14)-(15)-(16).

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 911

TK 911

Kết chuyển giá vốn của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ. Kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí QLDN, chi phí tài chính, chi phí khác. Kết chuyển chi phí thuế TNDN. Kết chuyển lãi.	Kết chuyển doanh thu thuần của số sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ. Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính, kết chuyển thu nhập khác. Ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành.

Sơ đồ 2.20: Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 911.

Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán năm.

2.3.2.2 Chứng từ sử dụng

Phiếu kế toán và chứng từ có liên quan khác.

2.3.2.3 Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu.

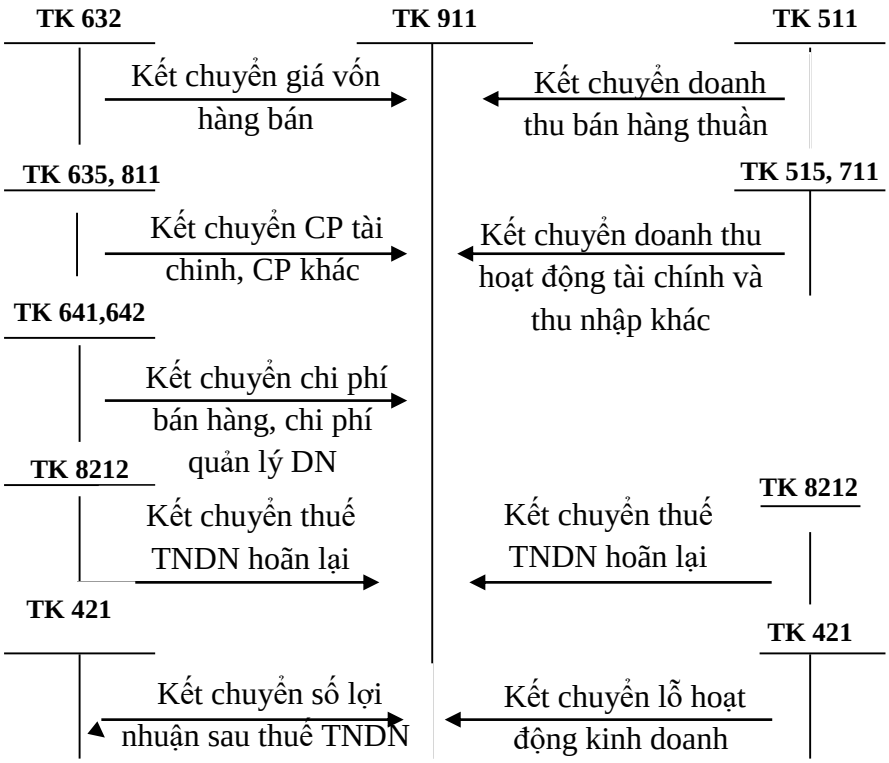

Sơ đồ 2.21: *Hạch toán xác định kết quả kinh doanh*

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong Chương 2, tác giả đã trình bày được tổng quát những cơ sở lý luận về Xác định kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định của Hệ thống chuẩn mực và Thông tư kế toán hiện hành. Cơ sở lý luận bao gồm: kế toán các khoản doanh thu và thu nhập, kế toán chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Đó là cơ sở, nền tảng để tác giả so sánh với tình hình vận dụng thực tế tại Công ty.

Bên cạnh đó tác giả cũng đã trình bày về lý thuyết mô hình Dupont và chuyển giá.

Trong chương tiếp theo, tác giả sẽ trình bày về thực trạng công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH CHANGSHIN VIỆT NAM.

3.1. Đặc điểm kinh doanh, phương thức bán hàng tại Công ty.

Công ty chuyên sản xuất gia công giày Nike xuất khẩu, nguyên vật liệu chính sản xuất của Công ty chủ yếu được nhập từ Changshin Technology Co- công ty con của CSI. Công ty nhận hợp đồng gia gia công từ Công ty mẹ CSI, gia công sau đó xuất bán cho CSI, CSI sẽ xuất khẩu hàng tới các khách hàng. Như vậy các giao dịch mua bán nguyên vật liệu và sản phẩm của Công ty chủ yếu là giao dịch nội bộ.

Phương thức thanh toán: Công ty sử dụng phương thức thanh toán LC. Toàn bộ hàng hóa bán ra sẽ được xuất bán cho CSI ở Hàn Quốc, CSI sẽ thực hiện tất cả những thủ tục thanh toán, bán hàng, giao hàng, các chính sách bán hàng khác, bảo hành sản phẩm… sau đó sẽ thanh toán lại cho ChangShin Việt Nam.

3.2. Kế toán doanh thu và thu nhập.

3.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

3.2.1.1 Hạch toán tại công ty.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty toàn bộ là từ doanh thu gia công xuất khẩu các sản phẩm và bán thành phẩm giày Nike.

Ghi nhận doanh thu: ngày lập hóa đơn thương mại bán hàng cho CSI, kế toán hạch toán doanh thu và phải thu CSI.

Vì toàn bộ giày bán đi đều xuất bán cho Công ty mẹ và Công ty mẹ chưa thanh toán nên tất cả các nghiệp vụ phát sinh kế toán đều ghi nhận doanh thu và nợ phải thu.

Tài khoản sử dụng:

TK511 “Doanh thu bán hàng”.

TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa.

TK 5112: Doanh thu bán các thành phẩm.

TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ

TK 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá

TK 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

TK 5118: Doanh thu khác.

Một số tài khoản có liên quan:

TK 131 “Phải thu của khách hàng”.

TK 13111: Phải thu của khách hàng nước ngoài.

TK 13112: Phải thu của khách hàng trong nước.

TK 13121: Phải thu khách hàng nước ngoài.

TK 13122: Phải thu khách khác trong nước.

Chứng từ và luân chuyển chứng từ:

Chứng từ: Hóa đơn thương mại, hợp đồng thương mại, giấy báo có của ngân hàng, lệnh bán hàng.

Chứng từ xuất khẩu: Chứng từ thương mại, tờ khai hàng hóa xuất khẩu, phiếu kiểm tra chất lượng hàng hóa, giấy chứng nhận xuất xứ, phiếu đóng gói, giấy chứng nhận trọng lượng, vận đơn đường biển.

Sổ sách: Sổ chi tiết bán hàng, sổ kho, sổ theo dõi tiền mặt, sổ tổng hợp, sổ cái 511.

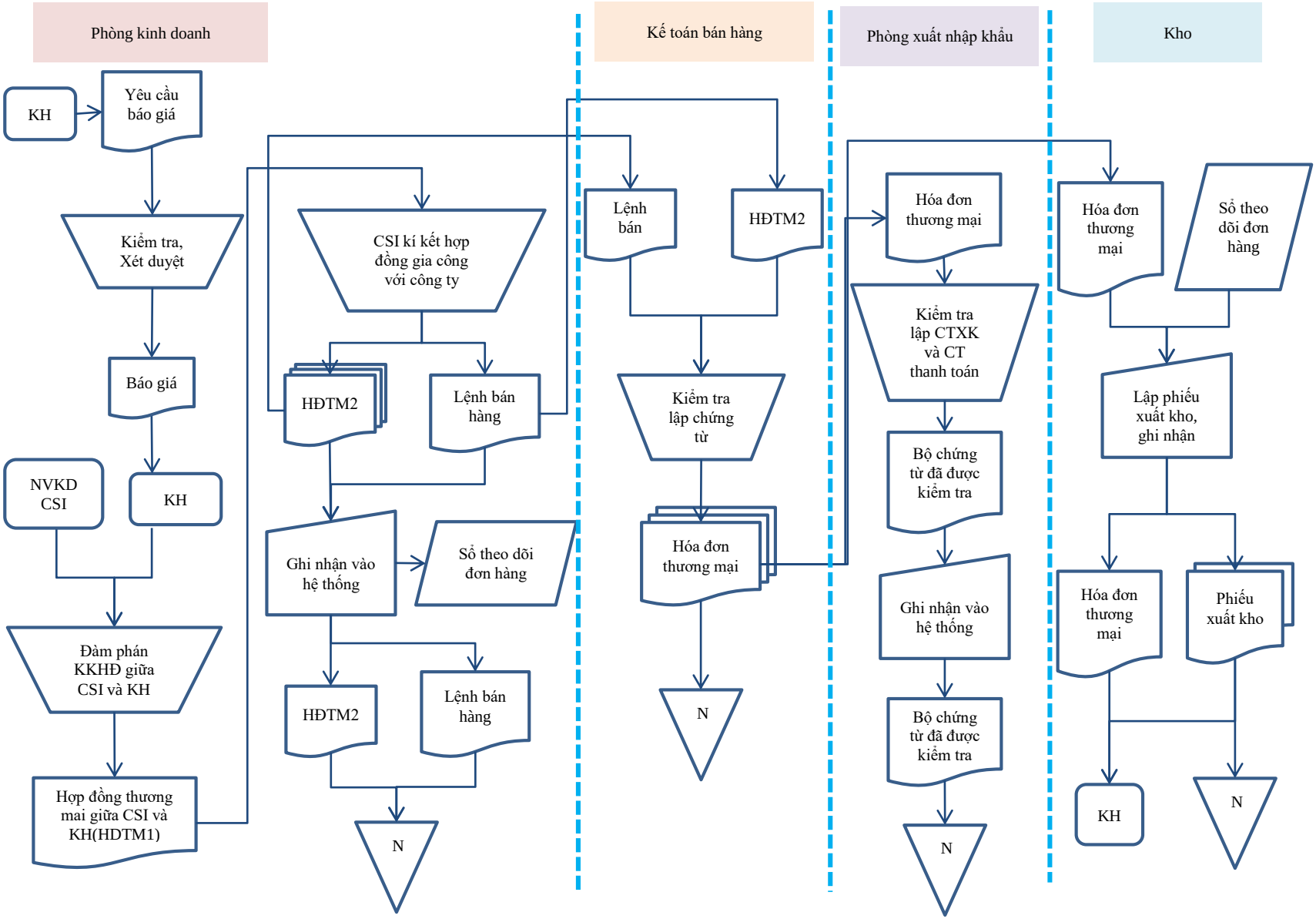

Lưu đồ luân chuyển chứng từ bán hàng
(Nguồn tự tổng hợp)

Quy trình luân chuyển chứng từ bán hàng:

PKD tìm kiếm khách hàng, lựa chọn đối tác kinh doanh (nếu khách hàng là khách hàng mới) hoặc khách hàng gửi yêu cầu báo giá cho phòng kinh doanh (nếu là khách hàng cũ).

PKD lập và gửi báo giá cho khách hàng, yêu cầu kế toán công nợ kiểm tra tình hình công nợ khách hàng, đánh giá khả năng thanh toán.

Nếu khách hàng nhận báo giá, đồng ý mua hàng, nhân viên kinh doanh của CSI ở Việt Nam và khách hàng sẽ cùng đàm phán ký kết hợp đồng thương mại (nếu giá trị hợp đồng lớn hơn 50 triệu VND). Hợp đồng thương mại được ký giữa CSI và khách hàng (Hợp đồng TM 1).

Sau đó, nhân viên kinh doanh của CSI ở Việt Nam và PKD sẽ ký hợp đồng gia công sản phẩm, Hợp đồng thương mại được ký giữa Công ty và CSI (Hợp đồng TM 2).

PKD lập Lệnh bán hàng cho Bộ phận sản xuất chuẩn bị sản xuất. Hợp đồng TM 2 được lập thành 3 bản.

Hàng tuần PKD thống kê lập Kế hoạch giao hàng và giao cho phòng Xuất nhập khẩu, Bộ phận sản xuất và phòng Kế toán, để thực hiện kế hoạch đúng tiến độ kịp giao hàng và dễ theo dõi.

1 bản của Hợp đồng TM 2 và lệnh bán hàng được gửi cho kế toán công nợ, kế toán công nợ sẽ lập hóa đơn thương mại 3 liên, khi lập hóa đơn thương mại, kế toán đồng thời ghi nhận doanh thu.

1 bản của Hợp đồng TM 2, Lệnh bán hàng và liên 2 của hóa đơn thương mại được gửi cho phòng xuất nhập khẩu để phòng xuất nhập khẩu chuẩn bị làm thủ tục, chứng từ xuất khẩu và giao hàng, thanh toán.

Liên 3 của hóa đơn thương mại được gửi cho kế toán kho hàng, kế toán kho hàng sẽ lập phiếu xuất kho 2 liên, liên 2 để đưa tới kho hàng xuất hàng. Liên 1 kế toán kho hàng lưu.

Phòng Xuất nhập khẩu sẽ chịu trách nhiệm chuẩn bị hàng xuất khẩu, kiểm tra chất lượng hàng hóa, làm thủ tục hải quan, làm thủ tục thanh toán, giao hàng, gửi chứng từ thanh toán, nhận thanh toán.

Ngày hàng hóa được xác nhận là đã hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan thì phòng xuất nhập nhẩu sẽ thông báo để kế toán ghi nhận và theo dõi công nợ, trong quá trình xuất hàng, tất cả những vấn đề, chi phí phát sinh phòng Xuất nhập khẩu sẽ tập hợp lại giao cho phòng Kế toán hạch toán.

Phòng Xuất nhập khẩu theo dõi chứng từ sau khi trình ngân hàng, giải quyết vấn đề phát sinh nếu có và thời gian tiền về tài khoản, khi tiền về tài khoản, kế toán công nợ hạch toán giảm phải thu khách hàng.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ví dụ định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (ĐVT: USD)

- Theo chứng từ số 0014271 ngày 06/02/2014 Công ty bán giày A cho Công ty CSI (Korea), khách hàng chưa thanh toán tiền, số tiền 116.639,04 USD. Phụ lục 1.1.

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 13111: 116.639,04

Có TK 5111: 116.639,04

- Theo chứng từ số 0017672 ngày 29/03/2014 Công ty bán giày A cho Công ty CSI (Korea), khách hàng chưa thanh toán tiền, số tiền 16.498,20 USD. Phụ lục 1.2.

Nợ TK 13111: 16.498,20

Có TK 5111: 16.498,20

- Theo chứng từ số 0009619 ngày 27/06/2014 Công ty bán giày A cho Công ty CSI (Korea), khách hàng chưa thanh toán tiền, số tiền 408,60 USD. Phụ lục 1.3.

Nợ TK 13111: 408,60

Có TK 5111: 408,60

- Cuối năm tài chính kế toán kết chuyển vào 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 5111: 439.374.520,42

Có TK 911: 439.374.520,42

3.2.1.2 Nhận xét.

- Kế toán đã hạch toán các nghiệp vụ phát sinh đúng theo những quy định pháp lý liên quan, thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu.
- Doanh thu bán hàng của Công ty lớn đạt 439.374.520,42 USD, chiếm 99,77% trong tổng doanh thu. Toàn bộ hàng Công ty đều bán cho CSI.
- Trên hợp đồng TM ký với Changshin Việt Nam, với cùng một lô hàng, chất lượng, mẫu mã, số lượng, giá bán mỗi đơn vị giày là 20,42 USD, nhưng trên hợp đồng với khách hàng Nike (Thailand) LTD giá bán là 28,59USD, mức giá này cao hơn gấp 1,5 lần mức giá Công ty bán cho CSI (Hóa đơn thương mại, hợp đồng thương mại chi tiết phụ lục 1.1.).
- Trong quy trình bán hàng của Công ty, CSI lập với khách hàng một hợp đồng với giá bán khác với hợp đồng mà CSI lập với Công ty, giá bán của sản phẩm cho CSI thấp hơn giá bán của CSI cho khách hàng. Đây là 1 trong số lý do tại sao Công ty có doanh thu cao nhưng lợi nhuận thấp, do giá bán cho Công ty mẹ thấp, có thể là cách Công ty và CSI chuyển giá.

3.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

3.2.2.1 Chiết khấu thương mại

Hạch toán tại Công ty.

Do Công ty chỉ xuất bán hàng cho Công ty Mẹ CSI (Korea) mà Công ty không áp dụng chiết khấu thương mại cho Công ty Mẹ CSI nên không phát sinh chiết khấu thương mại trong quá trình bán hàng.

Công ty không có phát sinh nghiệp vụ.

3.2.2.2 Kế toán giảm giá hàng bán

Hạch toán tại Công ty: Tại Công ty, giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho CSI do một phần hàng hóa kém phẩm chất, sai quy cách.

Tài khoản sử dụng: Từ ngày 01/01/2015 tới nay Kế toán dùng tài khoản 5212 " Giảm giá hàng bán" để hạch toán. Đối với những nghiệp vụ ví dụ do đã phát sinh

từ năm 2014 nên vẫn theo quyết định 15/2006/QĐ- BTC, kế toán sử dụng tài khoản 532.

Chứng từ: Biên bản xác nhận giảm giá hàng bán**,** phiếu chi**,** các chứng từ gốc khác…

Ví dụ định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (ĐVT: USD).

- Ngày 26/05/2014 Công ty giảm giá hàng bán cho các lô hàng trước đó cho Công ty CSI (Korea), số tiền 22.864,07 USD. Phụ lục 2.1.

Nợ TK 532: 22.864,07

Có TK 13111: 22.864,07

- Ngày 18/10/2014 Công ty giảm giá hàng bán cho các lô hàng trước đó cho Công ty CSI (Korea), số tiền 31.719,52 USD. Phụ lục 2.2.

Nợ TK 532: 31.719,52

Có TK 13111: 31.719,52

- Ngày 18/11/2014 Công ty giảm giá hàng bán cho các lô hàng trước đó cho Công ty CSI (Korea), số tiền 5.042,20 USD. Phụ lục 2.3.

Nợ TK 532: 5.042,20

Có TK 13111: 5.042,20

- Cuối năm tài chính kế toán kết chuyển vào 911 để xác định kết quả kinh doanh :

Nợ TK 532: 173.908,89

Có TK 511: 173.908,89

3.2.2.3 Kế toán hàng bán trả lại.

Giá trị hàng bán bị trả lại là giá trị khối lượng hàng bán đã được xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán do các nguyên nhân như: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị mất, hàng bị kém phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách. Tại Changshin Việt Nam, hàng sau khi xuất bán cho Công ty Mẹ ở CSI (Korea) nếu hư sẽ hủy tại Công ty Mẹ không trả lại cho ChangShin nữa và phần chi phí đó sẽ do Công ty mẹ hạch toán vào chi phí của Công ty Mẹ.

Công ty không phát sinh nghiệp vụ.

3.2.2.4 Nhận xét.

Kế toán đã hạch toán đúng các nghiệp vụ phát sinh theo những quy định có liên quan.

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty tương đối ít, tổng phát sinh trong năm chỉ 173.909 USD doanh thu bán hàng, không phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Công ty không thực hiện chiết khấu thương mại cho các khách hàng mà Công ty gia công, vì dù là khách hàng của Công ty nhưng trên Hợp đồng KH làm việc CSI. Việc thực hiện chính sách chiết khấu thương mại sẽ do CSI quyết định.

3.2.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.

3.2.3.1 Hạch toán tại công ty.

Hạch toán tại Công ty: Do Công ty chỉ tập trung vào sản xuất giày, hoạt động tuân theo hệ thống điều hành và phân phối sản phẩm chung của Nike. Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu là từ tiền lãi: lãi tiền gửi, lãi chênh lệch do tỷ giá ngoại tệ.

Tài khoản sử dụng:

TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính.

TK 5151 - Doanh thu hoạt động tài chính (chênh lệch tỷ giá)

TK 5152 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)

Một số tài khoản liên quan:

TK 112: Tiền gửi ngân hàng.

TK 1121: Tiền Việt Nam.

TK 1122: Tiền Đô la Mỹ (USD).

Chứng từ và luân chuyển chứng từ:

Chứng từ, sổ sách: Sổ chi tiết tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính", phiếu thu, giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng, các giấy tờ có liên quan khác.

Luân chuyển chứng từ: Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng và tín dụng kế toán thanh toán sẽ ghi nhận và nhập liệu vào phần mềm, sau đó phần mềm tự động xử lý số liệu những tài khoản có liên quan 515, 112, 111.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Ví dụ định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (ĐVT: USD).

- Theo chứng từ số 00108 ngày 10/02/2014 Công ty nhận lãi từ tiền gửi ngân hàng SHINHAN số tiền 29.166,17 USD, nhận lãi từ chênh lệch tỷ giá số tiền 5.338,08 USD. Phụ lục 3.1.

Nợ TK 1121: 34.504,25

Có TK 5152: 29.166,17

Có TK 5151: 5.338,08

- Theo chứng từ số 00048 ngày 24/06/2014 Công ty nhận tiền từ chênh lệch tỷ giá từ việc thanh toán lương cho người lao động hàng tháng số tiền 2.242,62 USD. Phụ lục 3.2.

Nợ TK 3340111: 1.184.099,82

Có TK 1121: 1.181.857,20

Có TK 5151: 2.242,62

- Theo chứng từ số 00047 ngày 01/03/2014 Công ty nhận tiền lãi tiền gửi ngân hàng số tiền 425,84 USD. Phụ lục 3.3.

Nợ TK 1121: 425,84

Có TK 5152: 425,84

- Cuối năm tài chính kế toán kết chuyển vào 911 để xác định kết quả kinh doanh năm:

Nợ TK 515: 410.046,58

Có TK 911: 410.046,58

3.2.3.2 Nhận xét.

Kế toán đã hạch toán đúng các nghiệp vụ phát sinh theo những quy định có liên quan, việc mở thêm 2 tài khoản chi tiêt là 5151 và 5152 phù hợp với tình hình tại Công ty.

Tại Công ty, do chỉ tập trung sản xuất gia công Nike, các khoản doanh thu tài chính phát sinh rất ít, chủ yếu là do việc Công ty sử dụng cả đồng Đô la Mỹ và Việt Nam Đồng nên có doanh thu từ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi tiền gửi.

3.2.4. Kế toán thu nhập khác.

3.2.4.1 Hạch toán tại Công ty

Tại Công ty, thu nhập khác bao gồm: Thu nhập từ thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, nhận tiền đền bù NVL từ Nike USA, tiền bán NVL mẫu, component, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản thuế được ngân sách Nhà nước hoàn lại, thu nhập quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật,…

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 711: Thu nhập khác.

Chứng từ, trình tự luân chuyển chứng từ.

Chứng từ: Phiếu thu**,** quyết định thanh lý, nhượng bán TSCĐ kèm biên bản định giá TSCĐ**,** giấy báo nợ**,** hóa đơn GTGT**, c**ác chứng từ có liên quan khác…

Quy trình luân chuyển chứng từ:

Căn cứ vào giấy báo có của ngân hàng, phiếu thu, biên bản thanh lý TSCĐ kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm, sau đó phần mềm sẽ tự động cập nhật vào sổ chi tiết sổ cái có liên quan. Cuối kỳ kết chuyển vào 911 để xác định kết quả kinh doanh của kỳ đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ví dụ định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (ĐVT: USD).

- Theo chứng từ số 00088 ngày 06/02/2014 Công ty nhận tiền từ việc thanh lý phế liệu cho Công ty VRDC, số tiền 200,71 USD. Phụ lục 4.1.

  Nợ TK 13122: 200,71

  Có TK 711: 200,71

- Theo chứng từ số 00035 ngày 21/04/2014 Công ty nhận tiền từ việc tái xuất khuôn cho QingDao, số tiền 550,00 USD. Phụ lục 4.2.

Nợ TK 13121: 550

Có TK 711: 550

- Theo chứng từ số 00041 ngày 31/12/2014 Công ty nhận tiền bán thanh lý xe 6LD- 1719, số tiền 5.010,54 USD. Phụ lục 4.3.

Nợ TK 1121: 5.010,54

Có TK 3331: 455,50

Có TK 711: 455,04

- Cuối năm tài chính kế toán kết chuyển vào 911 để xác định kết quả kinh doanh năm:

Nợ TK 711: 846.980,77

Có TK 911: 846.980,77

3.2.4.2 Nhận xét.

Kế toán đã hạch toán đúng các nghiệp vụ phát sinh theo quy định có liên quan.

Thu nhập từ thu nhập khác chiếm một phần nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty.

3.3. Kế toán các khoản chi phí.

3.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán.

3.3.1.1 Hạch toán tại Công ty

Tại Công ty: Giá vốn hàng bán là giá thực tế xuất kho của số sản phẩm và bán thành phẩm hoàn thành đã xác định là tiêu thụ trong kỳ. Cuối mỗi tháng kế toán sẽ thực hiện bút toán tính giá vốn hàng bán và kết chuyển.

Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 632: Giá vốn hàng bán.

TK 6321: Giá vốn hàng bán thành phẩm.

TK 6322: Giá vốn hàng bán bán thành phẩm.

Một số tài khoản liên quan:

TK 155: Thành phẩm

Chứng từ, trình tự luân chuyển chứng từ.

Chứng từ: Phiếu xuất kho, nhập kho, hóa đơn bán hàng, sổ chi tiết sản phẩm, bảng kê xuất kho sản phẩm, các giấy tờ có liên quan…

Quy trình luân chuyển chứng từ:

Khi phát sinh một nghiệp vụ bán hàng lập PXK, PXK là cơ sở để tính giá vốn hàng hóa xuất bán. Phiếu xuất kho được lập thành 2 liên: liên 1 lưu tại cùi, liên 2 thủ kho nhận để xuất kho, sau đó chuyển cho kế toán để theo dõi hàng tồn kho.

Dựa vào PXK kế toán nhập số liệu vào phần mềm máy tính, máy tính sẽ tự động cập nhật số liệu vào sổ chi tiết 632, sổ chi tiết 155 và nhật ký chung, cuối tháng, kế toán tổng hợp trên phần mềm từ các sổ chi tiết đối chiếu với sổ cái.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ví dụ định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (ĐVT: USD).

- Theo chứng từ số 00077 ngày 17/11/2014 kết chuyển giá trị tồn kho bán thành phẩm vào thành phẩm cuối kỳ, số tiền 37.561.101,54 USD. Phụ lục 5.1.

  Nợ TK 6321: 37.561.101,54

  Có TK 1551: 37.561.101,54
- Theo chứng từ số 00110 ngày 17/11/2014 kết chuyển giá trị tồn kho bán thành phẩm vào thành phẩm cuối kỳ, số tiền 34.551.013,08 USD. Phụ lục 5.2.

  Nợ TK 6321: 34.551.013,08

  Có TK 1551: 34.551.013,08
- Theo chứng từ số 00184 ngày 31/12/2014 kết chuyển giá trị tồn kho bán thành phẩm vào thành phẩm cuối kỳ, số tiền 41.747.605,22 USD. Phụ lục 5.3

  Nợ TK 6321: 41.747.605,22

  Có TK 1551: 41.747.605,22
- Cuối năm tài chính kế toán kết chuyển vào 911 để xác định kết quả kinh doanh năm:

  Nợ 911: 414.457.729

  Có 632: 414.457.729

3.3.1.2 Nhận xét:

Kế toán đã hạch toán đúng các nghiệp vụ phát sinh theo những quy định có liên quan, việc mở thêm 2 tài khoản chi tiết là 6321 và 6322 phù hợp với tình hình tại Công ty.

Chi phí giá vốn hàng bán của Công ty lớn.

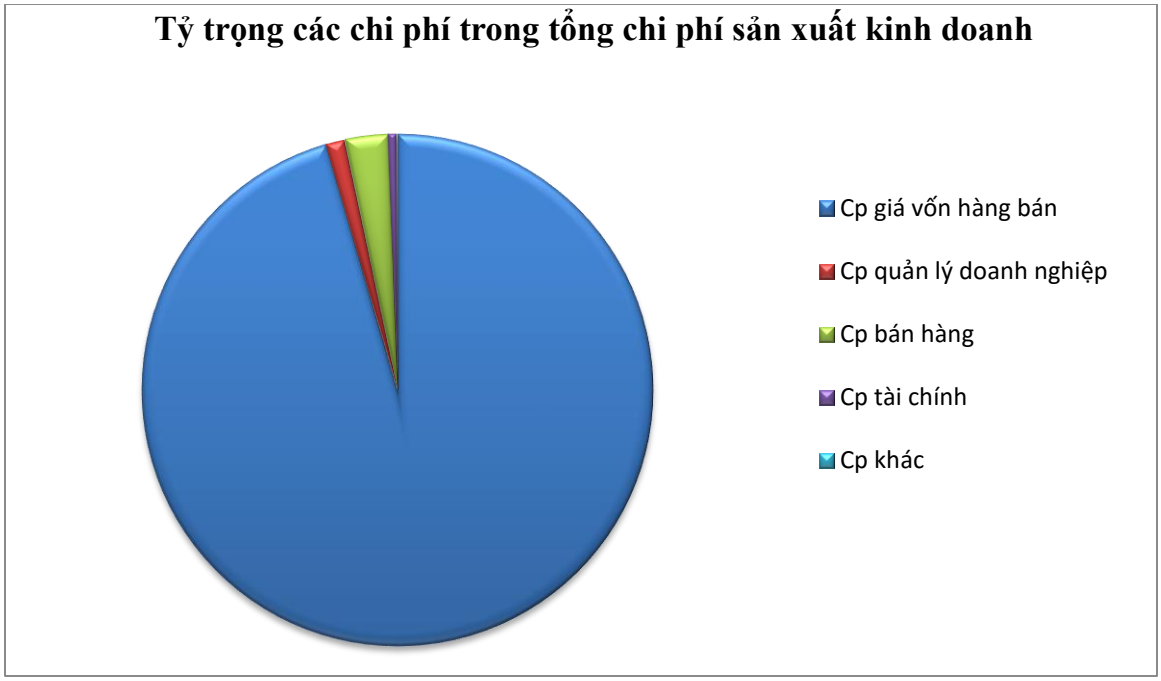

Biểu đồ 3.1:Tỷ trọng các chi phí trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh (USD)
(Nguồn tự tổng hợp)

Tổng chi phí giá vốn năm 2014 là 414.457.729, chiếm 95,52% trong tổng chi phí, giá vốn là chi phí có tính chất quyết định trực tiếp tới lợi nhuận thuần và lợi nhuận trước thuế của Công ty.

Theo thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014, chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố gồm các khoản mục sau:

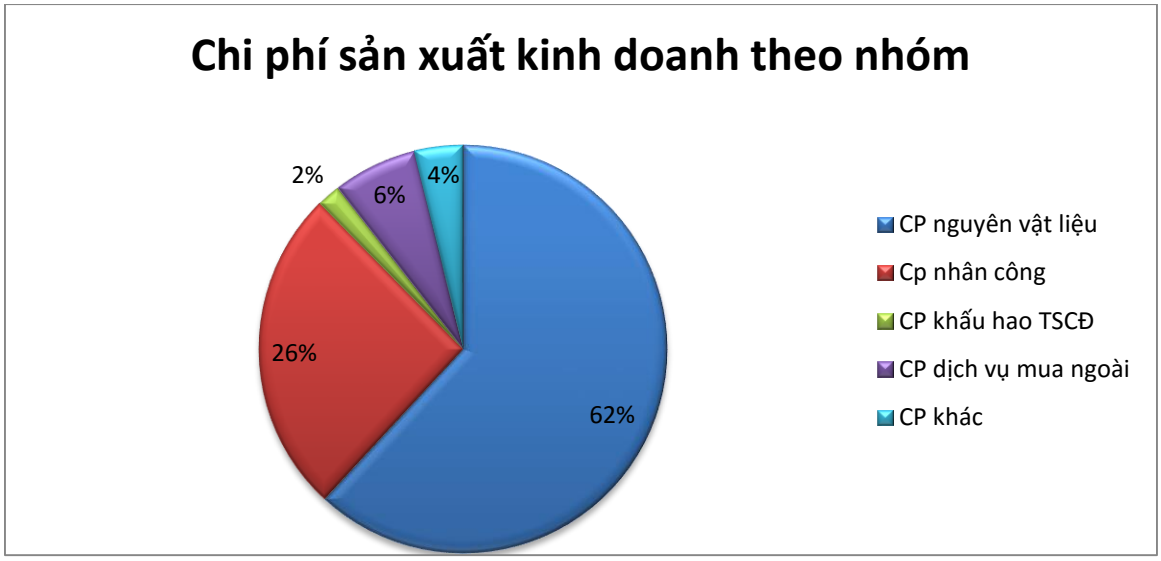

Biểu đồ 3.2: Chi phí sản xuất kinh doanh theo nhóm của Công ty theo nhóm năm 2014. (Nguồn tự tổng hợp)

Qua số liệu cho thấy, chi phí nguyên vật liệu là chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí sản xuất kinh doanh, chiếm 61,85% và chi phí nguyên vật liệu chiếm 60,02% trong tổng giá vốn. Mà nguyên vật liệu chính phục vụ sản xuất của Công ty chủ yếu được nhập từ Changshin Technology Co, việc này là cơ hội để Công ty và CSI thực hiện chuyển giá, mua nguyên vật liệu với giá cao từ công ty khác trong cùng tập đoàn, làm giá vốn tăng lên, kết hợp với bán sản phẩm cho công ty mẹ với giá thấp hơn giá thị trường, nhằm làm giảm lợi nhuận thuần, giảm lợi nhuận trước thuế.

3.3.2. Kế toán chi phí bán hàng.

3.3.2.1 Hạch toán tại Công ty.

Tại Công ty chi phí bán hàng: là toàn bộ chi phí có liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm như:

- Chi phí nhân viên: bao gồm tiền lương, tiền ăn, và các khoản trích, các khoản phụ cấp,..
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, ttác giả nhãn, dụng cụ, đồ dùng,..
- Chi phí khấu hao: văn phòng, kho bãi, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị,..
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Chi phí thuê dịch vụ xuất hàng, chi phí xuất hàng đường không, phí dịch vụ khác,..

- Chi phí bằng tiền khác: phí dịch vụ xếp dỡ container, phí xuất khẩu bằng tiền khác,..

Khi phát sinh các chi phí được xác định là chi phí bán hàng, kế toán sẽ tập hợp chứng từ và hạch toán vào từng tài khoản chi tiết.

Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 641: Chi phí bán hàng

TK 6411- Chi phí nhân viên.

TK 641111: Chi phí lương nhân viên Việt Nam.

TK 641121: Chi phí phụ cấp nhân viên Việt Nam.

TK 641131: Các khoản trích theo lương nhân viên Việt Nam.

TK 641141: Chi phí tiền ăn của nhân viên Việt Nam.

TK 641112: Chi phí lương nhân viên Hàn Quốc.

TK 641122: Chi phí phụ cấp nhân viên Hàn Quốc.

TK 641132: Các khoản trích theo lương nhân viên Hàn Quốc.

TK 641142: Chi phí tiền ăn của nhân viên Hàn Quốc.

TK 6412- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì.

TK 6413- Chi phí dụng cụ, đồ dung.

TK 6414- Khấu hao TSCĐ.

TK 64141: Khấu hao TSCĐ kho bãi.

TK 64142: Khấu hao phương tiện vận tải.

TK 64143: Khấu hao máy móc, thiết bị.

TK 6415- Chi phí bảo hành.

TK 6417- Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 64171: Chi phí thuê dịch vụ xuất hàng.

TK 64172: Chi phí xuất hàng đường không.

TK 64173: Phí dịch vụ khác.

TK 6418- Chi phí bằng tiền khác.

TK 64181: Phí dịch vụ xếp dỡ cont.

TK 64182: Phí xuất khẩu bằng tiền khác.

Chứng từ, trình tự luân chuyển chứng từ.

Chứng từ: Hóa đơn GTGT, phiếu chi**,** bảng kê thanh toán tạm ứng, bảng lương, sổ chi tiết chi phí bán hàng**,** các chứng từ khác có liên quan,…

Quy trình luân chuyển chứng từ:

- Khi nhận được các chứng từ gốc liên quan tới chi phí bán hàng, kế toán lập phiếu chi hoặc ủy nhiệm chi,.. trình lên Kế toán trưởng hoặc Giám đốc ký, giao thủ quỹ chi tiền thanh toán, có sự ký nhận của người nhận tiền. Phiếu chi, ủy nhiệm chi được đánh số thứ tự liên tục.
- Sau đó kế toán sẽ căn cứ vào chứng từ hóa đơn, phiếu chi, ủy nhiệm chi tiến hành nhập liệu vào phần mềm. Phần mềm sẽ tự động cập nhật dữ liệu vào các tài khoản liên quan.

Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào sổ chi tiết, sổ cái tài khoản 641 để xác định chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ để kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh của kỳ đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ví dụ định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (ĐVT: USD).

- Theo chứng từ số 00053 ngày 06/02/2014 Công ty thanh toán phí gửi hàng mẫu và chứng từ cho Công ty Thái Sinh, số tiền 764,41 USD. Phụ lục 6.1.

  Nợ TK 64173: 764,41

  Có TK 33112: 764,41
- Theo chứng từ số 00056 ngày 02/04/2014 Công ty thanh toán phí gửi hàng mẫu và chứng từ cho Công ty Thái Sinh, số tiền 1.547,60 USD. Phụ lục 6.2.

  Nợ TK 64173: 1.547,60

  Có TK 33112: 1.547,60
- Theo chứng từ số 00107 ngày 04/06/2014 Công ty thanh toán chi phí xuất hàng đường hàng không cho Công ty E.I, số tiền 730,69 USD. Phụ lục 6.3.

  Nợ TK 64172: 730,69

  Có TK 33112: 730,69

- Theo chứng từ số 00013 ngày 11/06/2014 Công ty thanh toán chi phí thuê dịch vụ xuất hàng cho Công ty APL, số tiền 12.954,68 USD. Phụ lục 6.4

Nợ TK 64171: 12.954,68

Có TK 33112: 12.954,68

- Cuối năm tài chính kế toán kết chuyển vào 911 để xác định kết quả kinh doanh năm:

Nợ 911: 5.124.225,55

Có 641: 5.124.225,55

3.3.2.2 Nhận xét:

Kế toán đã hạch toán đúng các nghiệp vụ phát sinh theo những quy định có liên quan, việc mở thêm các tài khoản chi tiết đến cấp 3, phân tách rõ ràng các khoản chi phí sử dụng phù hợp với tình hình tại Công ty, ví dụ trong chi phí lương tách rõ từng khoản chi phí lương cho nhân viên người Việt và nhân viên người Hàn Quốc. Tài khoản chi tiết giúp cho công tác ghi nhận của kế toán đơn giản hơn, dễ theo dõi, quản lý.

Chi phí bán hàng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh, chỉ 1,181% , qua cách hạch toán và tỷ trọng chi phí bán hàng cho thấy Công ty quản lý chi phí bán hàng khá tốt và chặt chẽ.

3.3.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.3.3.1 Hạch toán tại Công ty.

Tại Công ty: Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí có liên quan chung tới hoạt động quản lý điều hành chung của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi phí đào tạo, tiền ăn cho nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp người Việt Nam và người Hàn Quốc.
- Chi phí vật liệu quản lý: Văn phòng phẩm, vật tư – phụ tùng thay thế, đồ dùng văn phòng,…
- Chi phí khấu hao TSCĐ: Chi phí khấu hao văn phòng, máy vi tính, máy in, xe công ty,…

- Các loại thuế, phí, lệ phí: Phí mở L/C, phí chuyển khoản ngân hàng,…
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Chi phí dịch vụ vệ sinh, chăm sóc cây cảnh, điện, nước, chuyển phát nhanh, điện thoại,…
- Chi phí bằng tiền khác: Tiếp khách, công tác phí, phí taxi,…

Khi phát sinh các chi phí được xác định là chi phí bán hàng, kế toán sẽ tập hợp chứng từ và hạch toán vào từng tài khoản chi tiết.

Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp.

TK 6421- Chi phí nhân viên

TK 642111- Chi phí lương nhân viên quản lý Việt Nam.

TK 642121- Chi phí phụ cấp nhân viên Việt Nam.

TK 642131: Khoản trích theo lương nhân viên Việt Nam.

TK 642141: Chi phí đi đào tạo nhân viên Việt Nam.

TK 642151: Tiền ăn của nhân viên quản lý Việt Nam.

TK 642112: Chi phí lương nhân viên quản lý Hàn Quốc.

TK 642122- Chi phí phụ cấp nhân viên Hàn Quốc.

TK 642132: Khoản trích theo lương nhân viên Hàn Quốc.

TK 642142: Chi phí đi đào tạo nhân viên Hàn Quốc..

TK 642152: Tiền ăn của nhân viên quản lý Hàn Quốc.

TK 6422- Chi phí vật liệu quản lý.

TK 6423- Chi phí đồ dùng văn phòng.

TK 6424- Khấu hao TSCĐ

TK 64241: Chi phí khấu hao văn phòng.

TK 64242: Chi phí khấu hao phương tiện vận tải.

TK 64243: Chi phí khấu hao máy móc.

TK 6425- Thuế phí, lệ phí

TK 6426: Chi phí dự phòng.

TK 6427- Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 64271: Tiền điện thoại, điện nước.

TK 64272: Phí chuyển phát.

TK 64273: Phí liên quan phương tiện vận chuyển.

TK 64274: Chi Phí dịch vụ mua ngoài khác.

TK 6428: Chi phí bằng tiền khác.

TK 642810: Chi phí ngân hàng.

TK 642811: Chi phí tổ chức sự kiện.

TK 642812: Chi phí tiếp khách.

TK 642813: Các loại phí hãng tàu.

TK 642814: Chi phí mua đồng phục cho nhân viên.

TK 642815: Chi phí nhân viên Việt Nam đi công tác.

TK 642816: Chi phí nhân viên Hàn Quốc đi công tác.

TK 642817: Chi phí bãi gửi xe nhân viên.

TK 642818: Chi phí vệ sinh, cảnh quan.

TK 642819: Chi phí quản lý khác.

Chứng từ, trình tự luân chuyển chứng từ.

Chứng từ: Hóa đơn thuế GTGT, hóa đơn bán hàng, phiếu chi, giấy báo nợ, giấy báo có, bảng kê thanh toán tạm ứng, bảng trích khấu hao tài sản cố định, sổ chi tiết quản lý doanh nghiệp**,** các chứng từ khác có liên quan, bảng lương.

Quy trình luân chuyển chứng từ:

- Đối với chi phí lương, Kế toán lập bảng lương và các khoản trích theo lương của từng cán bộ, nhân viên sau đó chuyển cho Kế toán trưởng hoặc Giám đốc ký duyệt.
- Hàng ngày căn cứ vào các hóa đơn tiền điện, nước, bảng lương, giấy báo của ngân hàng về các chi phí QLDN Kế toán lập chứng từ để thanh toán.

+ Thanh toán bằng tiền mặt: lập phiếu chi, trình kế toán trưởng ký, đóng dấu. Liên 1: Kế toán lưu làm chứng từ ghi sổ. Liên 2 giao cho Thủ quỹ chi tiền, Thủ quỹ ghi sổ căn cứ vào liên 2 phiếu chi.

+ Thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng: lập séc, ủy nhiệm chi trình Kế toán trưởng và Giám đốc ký duyệt, sau đó chuyển cho ngân hàng, ngân hàng sẽ thực hiện lệnh chi và

gửi thông báo về cho Công ty. Kế toán viên kiểm tra thông tin tài khoản ngân hàng trên mạng Internet và ghi sổ.

- Căn cứ hóa đơn chứng từ phát sinh, kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm kế toán, phần mềm sẽ tự động cập nhật vào sổ chi tiết các tài khoản liên quan. Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào sổ chi tiết, sổ cái tài khoản 642 để xác định chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ để kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh của kỳ đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ví dụ định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (ĐVT: USD).

- Theo chứng từ số 00106 ngày 05/04/2014 Công ty chi trả lương nhân viên quản lý người Việt Nam, số tiền 208.773,39 USD. Phụ lục 7.1.

  Nợ TK 642111: 208.773,39

  Có TK 3340111: 208.773,39

- Theo chứng từ số 00031 ngày 01/07/2014 Công ty thanh toán tiền mua sữa cho CNV khối hành chánh, số tiền 114,22 USD. Phụ lục 7.2.

  Nợ TK 642151: 114,22

  Có TK 33112: 114,22

- Theo chứng từ số 00017 ngày 19/09/2014 Công ty thanh toán tiền giải thưởng TCM, số tiền 141,68 USD. Phụ lục 7.3.

  Nợ TK 642819: 141,68

  Có TK 1111: 141,68

- Cuối năm tài chính kế toán kết chuyển vào 911 để xác định kết quả kinh doanh năm:

  Nợ 911: 11.856.024,49

  Có 642:11.856.024,49

3.3.3.2 Nhận xét:

Kế toán đã hạch toán đúng các nghiệp vụ phát sinh theo những quy định có liên quan, việc mở thêm các tài khoản chi tiết đến cấp 3, phân tách rõ ràng các khoản chi phí sử dụng phù hợp với tình hình tại Công ty.

Chi phí phát sinh ở bộ phận nào sẽ được hạch toán trực tiếp vào bộ phận đó, không phải thực hiên việc phân bổ chi phí nếu có chi phí chưa được xác định rõ của bộ phận bán hàng hay bộ phận quản lý.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí phát sinh nhiều thứ 2 trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh, nhưng chỉ chiếm 2,73%. Cũng như với chi phí bán hàng, Công ty quản lý chi phí doanh khá tốt và chặt chẽ.

3.3.4. Kế toán chi phí hoạt động tài chính.

3.3.4.1 Hạch toán tại Công ty.

Tại Công ty chi phí tài chính là chi phí lãi vay, chi phí giao dịch với ngân hàng, các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh. Khi có nghiệp vụ phát sinh liên quan, ngân hàng sẽ có thông báo và có giấy báo nợ cho Công ty, kế toán đối chiếu và hạch toán.

Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 635: Chi phí tài chính.

TK 6351: Lỗ do chênh lệch tỷ giá.

TK 6352: Chi phí lãi vay ngân hàng.

Chứng từ, trình tự luân chuyển chứng từ.

Chứng từ: Phiếu chi**,** giấy báo nợ, giấy báo có, ủy nhiệm chi, bảng sao kê lãi, sổ hoạch toán chi tiết ngân hàng, sổ chi tiết và sổ cái chi phí tài chính**,** các chứng từ khác có liên quan,…

Quy trình luân chuyển chứng từ:

- Khi nhận được bảng sao kê thanh toán lãi vay của ngân hàng, kế toán kiểm tra chi tiết trên bảng sao kê đó, tất cả các khoản lãi vay ngân hàng, ngân hàng đều đã trừ tự động trên tài khoản của Công ty và gửi giấy báo lãi về cho Công ty.

Căn cứ vào giấy báo lãi hoặc thông tin tài khoản ngân hàng trên internet, kế toán hoạch toán vào phần mềm, phần mềm sẽ tự cập nhật dữ liệu vào các sổ chi tiết có liên quan.

- Cuối kỳ kế toán căn cứ vào sổ chi tiết, sổ cái tài khoản 635 để xác định chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ví dụ định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (ĐVT: USD).

- Theo chứng từ số 00071 ngày 03/04/2014 Công ty thanh toán chi phí lãi vay ngân hàng, số tiền 2.518,32 USD. Phụ lục 8.1.

  Nợ TK 6352: 2.518,32

  Có TK 33531: 2.518,32

- Theo chứng từ số 00081 ngày 02/07/2014 Công ty thanh toán chi phí lãi vay ngân hàng, số tiền 1.928,81 USD. Phụ lục 8.2.

  Nợ TK 6352: 1.928,81

  Có TK 33531: 1.928,81

- Theo chứng từ số 00127 ngày 05/01/2014 Công ty thanh toán lãi khoản nợ TK 810015201000155 tại ngân hàng KOOKMIN BANK, số tiền 3.371,34 USD. Phụ lục 8.3.

  Nợ TK 6352: 3.371,34

  Có TK 1122: 3.371,34

- Cuối năm tài chính kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh năm:

  Nợ TK 911:2.087.221,83

  Có TK 635: 2.087.221,83

3.3.4.2 Nhận xét:

Kế toán đã hạch toán đúng các nghiệp vụ phát sinh theo những quy định có liên quan, việc mở thêm các tài khoản chi tiết cấp 2 phù hợp với tình hình tại Công ty.

Chi phí tài chính phát sinh nhiều nhưng giá trị nhỏ, chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh.

3.3.5. Kế toán chi phí khác.

3.3.5.1 Hạch toán tại Công ty.

Các khoản chi phí khác phát sinh tại Công ty bao gồm: Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại (nếu có) của TSCĐ khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính; …

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 811: Chi phí khác.

Chứng từ, trình tự luân chuyển chứng từ.

Chứng từ: Phiếu chi, hóa đơn GTGT, hợp đồng mua bán TSCĐ, bản thanh lý TSCĐ, hóa đơn thu tiền vi phạm hợp đồng kinh tế, sổ chi tiết tài khoản 811 – Chi phí khác.

Quy trình luân chuyển chứng từ:

Khi phát sinh các hoạt động liên quan, kế toán lập phiếu chi trình Kế toán trưởng ký duyệt. Liên 1: Kế toán lưu làm chứng từ ghi sổ. Liên 2 giao cho Thủ quỹ chi tiền, Thủ quỹ ghi sổ căn cứ vào liên 2 phiếu chi. Sau đó kế toán nhập liệu vào phần mềm, phần mềm sẽ tự động cập nhật vào tài khoản có liên quan.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ví dụ định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (ĐVT: USD).

- Theo chứng từ số 00108 ngày 01/07/2014 Công ty thanh lý máy biến thế 3P-1500KVA- 22/0.4K, số tiền 5.147,23 USD. Phụ lục 9.1.

Nợ TK 214: 16.912,40

Nợ TK 811: 5.147,23

Có TK 211: 22.059,63

- Theo chứng từ số 00079 ngày 03/11/2014 Công ty khấu hao lũy kế tích lũy của Xe Toyota Innova G, số tiền 16.303,26 USD. Phụ lục 9.2.

Nợ TK 214: 23.140,04

Nợ TK 811: 16.303,26

Có TK 211: 39.443,30

- Cuối năm kế toán kết chuyển chi phí khác vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh năm:

  Nợ 911: 354.397,91

  Có 811: 354.397,91

3.3.5.2 Nhận xét:

Kế toán đã hạch toán đúng các nghiệp vụ phát sinh theo những quy định có liên quan.

Chi phí khác phát sinh chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh.

3.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

3.4.1. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.4.1.1 Hạch toán tại Công ty

Kỳ tính thuế TNDN cho năm tài chính 2014, Công ty áp dụng theo các quy định sau:

Công văn số 363/TCT-CS của Tổng cục thuế ngày 25/01/2013 về việc: Trả lời chính sách thuế cho Công ty. Phụ lục số 12.

Cụ thể:

- Theo công văn, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% kể từ năm 2012 cho thời gian còn lại của dự án theo Nghị định 27/2003/NĐ-CP ngày 19/03/2003 của Chính phủ: Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 15% kể từ năm 2012 đối với thu nhập từ nhà máy Changshin ở xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Còn đối với khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động mở rộng sản xuất tức là thu nhập phát sinh từ xưởng may ở xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai thì không được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15%, mà áp dụng theo mức thuế suất thông thường.

Thông tư số 78/2014/Tt-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, hiệu lực thi hành: 02/08/2014, áp dụng cho kỳ tính thuế 2014.

Cụ thể:

- Theo khoản 1, điều 11, thông tư 78: Công ty áp dụng mức thuế suất thông thường là 22% đối với khoản thu nhập không được áp dụng thuế suất ưu đãi 15%.
- Theo khoản 2, điều 18, thông tư 78: Công ty đã tách riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính với thu nhập từ hoạt động mở rộng sản xuất để xác định mức thuế tương ứng theo quy định.

Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Hàng quý, kế toán xác định thuế TNDN tạm nộp theo theo quy định của luật thuế TNDN, nộp vào ngân sách nhà nước. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp xác định chính xác số thuế phải nộp thêm hoặc hoàn lại, sau đó kết chuyển số thuế TNDN thực nộp vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh kỳ đó.

Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 821: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

TK 8211: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

TK: 8212: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chứng từ, trình tự luân chuyển chứng từ.

Chứng từ: Tờ khai thuế TNDN tạm tính quý, tờ khai quyết toán thuế TNDN năm, sổ chi tiết.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ví dụ định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (ĐVT: USD).

Quý 1, Quý 2 Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN do doanh thu bị lỗ.

- Theo chứng từ số 00192 ngày 09/03/2014 Công ty nộp thuế TNDN Quý 3 năm 2014, số tiền 520.811,00 USD. Phụ lục 9.

Nợ TK 8211: 520.811

Có TK 3334: 520.811

Quý 4 Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN do doanh thu bị lỗ.

Cuối năm tài chính, kế toán tổng hợp số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Lợi nhuận trước thuế: 6.578.050.

Các khoản chi phí không được khấu trừ: 240.745.

Thu nhập không chịu thuế: 0

Thu nhập chịu thuế : 6.818.795.

Trong đó: Thu nhập tương ứng thuế suất ưu đãi: 4.693.694.

Thu nhập tương ứng thuế suất thông thường: 2.125.101.

Thuế suất ưu đãi : 15%

Thuế suất thông thường: 22%.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 520.811.

Chi phí thuế từ các năm trước 2008- 2012: 3.829.791.

Chi phí nộp bổ sung năm 2013: 332.793.

Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: 4.683.394.

Nợ 911: 4.683.394

Có 821: 4.683.394

3.4.1.2 Nhận xét:

Công ty đã hạch toán theo đúng những quy định có liên quan và theo đúng công văn hướng dẫn riêng của Tổng cục thuế cho Công ty.

Năm 2014, vì phải nộp bổ sung thêm khoản thuế từ năm 2008- 2012 nên số thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty khá lớn.

3.4.2. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4.2.1 Hạch toán tại Công ty

- Cuối mỗi quý kế toán làm bút toán kết chuyển doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu từ hoạt động tài chính, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác, thu nhập khác sang tài khoản 911 để xác định lợi nhuận kế toán trước thuế của mỗi quý. Sau đó kế toán xác định thuế TNDN tạm nộp trong quý, kết chuyển chi phí thuế

TNDN hiện hành sang TK 911 để xác định lợi nhuận sau thuế của quý đó và kết chuyển lợi nhuận sau thuế sang TK 421.

- Cuối năm kế toán tổng hợp các bút toán xác định kết quả kinh doanh hàng quý để xác định kết quả kinh doanh của cả năm. Đồng thời lập báo cáo quyết toán thuế TNDN để xác định chênh lệch giữa số đã tạm nộp trong năm với số thuế thực tế phải nộp. Cuối cùng kế toán xác định lợi nhuận sau thuế của cả năm.

Tài khoản sử dụng tài khoản 911: xác định kết quả kinh doanh.

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

Trong đó:

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = (Doanh thu thuần – Giá vốn) + (Doanh thu tài chính – Chi phí tài chính) – (Chi phí bán hàng + Chi phí QLDN).

Lợi nhuận khác = Thu nhập khác – Chi phí khác.

Kế toán sử dụng tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để phản ánh.

Chứng từ, trình tự luân chuyển chứng từ.

Chứng từ: Sổ cái, sổ chi tiết 911, sổ cái, sổ chi tiết các tài khoản. Sổ cái, sổ chi tiết các tài khoản doanh thu, chi phí

Quy trình luân chuyển chứng từ:

- Khi kế toán thực hiện bút toán kết chuyển cuối kỳ phần mềm sẽ tự động cập nhật kết chuyển doanh thu, chi phí, phần chênh lệch doanh thu, chi phí đưa vào TK 911 để xác định lãi lỗ của năm.
- Cuối năm kế toán thực hiện bút toán kết chuyển trong phần mềm máy tính, doanh thu được kết chuyển vào bên Có TK 911, chi phí được kết chuyển vào bên Nợ 911 và tiến hành xác định lãi lỗ.
- Khi kế toán thực hiện bút toán kết chuyển trên phần mềm, phần mềm sẽ tự động cập nhật vào sổ nhật ký chung sau đó vào sổ cái TK 911.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Cuối năm sau khi có đầy đủ các số liệu, kế toán tiến hành tổng hợp số liệu, xác định tổng lợi nhuận trước thuế.

Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Nợ 511: 439.374.528,42

Có 911: 439.374.528,42

Kết chuyển giá vốn hàng bán:

Nợ 911: 414.457.729,00

Có 632: 414.457.729,00

Kết chuyển chi phí bán hàng:

Nợ 911: 5.124.225,55

Có 641: 5.124.225,55

Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ 911: 11.856.024,49

Có 642: 11.856.024,49

Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính:

Nợ 515: 410.046,58

Có 911: 410.046,58

Kết chuyển chi phí tài chính

Nợ 911: 2.087.221,83.

Có 635: 2.087.221,83

Kết chuyển thu nhập khác

Nợ 711: 846.991

Có 911: 846.991

Kết chuyển chi phí khác:

Nợ 911: 354.398

Có 811: 354.398

Kế toán xác định được tổng lợi nhuận trước thuế là: 6.578.050.

Kết chuyển thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nợ 911: 4.683.394

Có 821: 4.683.394

Kết chuyển lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hạch toán:

Nợ 911: 1.894.645,99

Có 421: 1.894.645,99

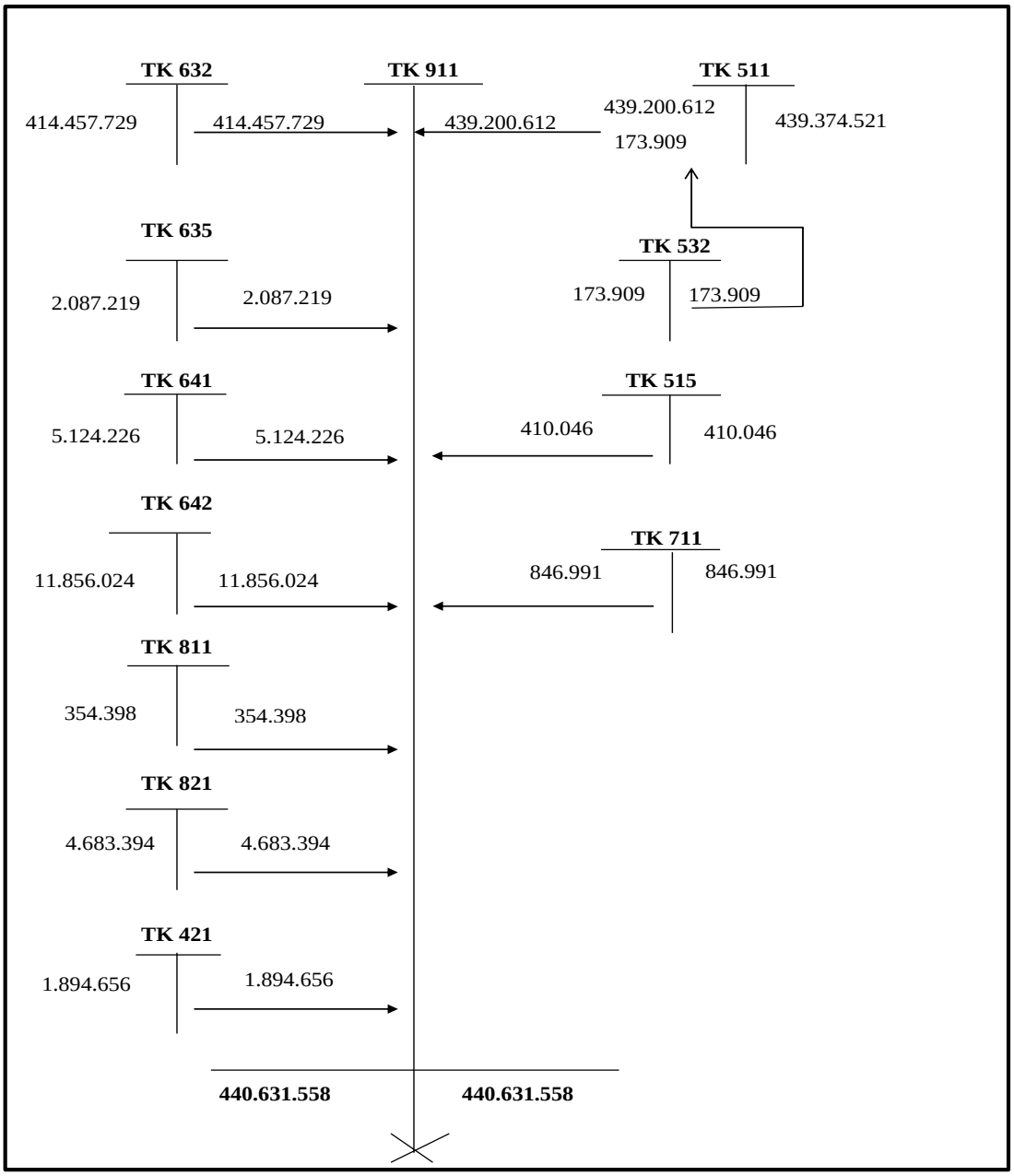

Sơ đồ 3.1: Sơ đồ kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh tài khoản 911.

(Nguồn: Tự tổng hợp)

3.4.2.2 Nhận xét

Công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh và xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo đúng những quy định liên quan.

Công ty có mức sản lượng cao, doanh thu cao, nhưng do chi phí giá vốn hàng bán cao và giá bán thấp hơn cho Công ty mẹ nên dù doanh thu đạt 439.374.521 USD thì mức lợi nhuận trước thuế rất thấp chỉ 6.578.050 USD. Trong quý 1, quý 2 và quý 4 năm 2014, theo kết quả xác định kinh doanh Công ty còn bị lỗ, dẫn tới mức thuế nộp cho nhà nước thấp.

Công ty tăng trưởng tốt, doanh thu và quy mô sản xuất không ngừng tăng, doanh thu bình quân tăng 35% mỗi năm, thế nhưng Công ty lại có mức lợi nhuận thuần thấp, dẫn tới lợi nhuận trước thuế cũng thấp. Dựa trên những phân tích về tình hình thực trạng Công ty, có thể thấy, Công ty có rất nhiều khả năng đang chuyển giá theo cách thực hiện các giao dịch mua bán nội bộ, để tránh phải nộp thuế nhiều ở Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.

Trong chương 3, tác giả đã trình bày tóm gọn về kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH ChangShin Việt Nam.

Về các khoản doanh thu.

Doanh thu từ bán giày chiếm phần lớn trong tổng doanh thu của Công ty, do đặc thù Công ty chỉ sản xuất giày Nike, không có doanh thu từ bất kỳ sản phẩm hay dịch vụ nào khác.

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có giảm giá hàng bán, vì Công ty không áp dụng chiết khấu thương mại, còn những hàng hóa không đạt chất lượng thì được tiêu hủy tại Công ty mẹ.

Doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong doanh thu của Công ty, phát sinh chủ yếu do chênh lệch tỷ giá và lãi tiền gửi ngân hàng.

Về các khoản chi phí

Giá vốn bán hàng chiếm phần lớn chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính chiếm tỷ trọng nhỏ hơn, chi phí khác không đáng kể. Để tăng lợi nhuận, Công ty nên nghiên cứu và thực hiện những giải pháp để giảm giá vốn.

Tác giả đã trình bày và đưa ra một số nhận xét về Công ty, công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh của Công ty, kiến nghị gì, tác giả sẽ trình bày trong Chương 4.

CHƯƠNG 4: MỘT SỐ NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY.

4.1. Nhận xét và kiến nghị về bộ máy quản lý Công ty.

4.1.1. Nhận xét

- Ưu điểm:

- Công ty có bộ máy tổ chức khá hoàn thiện, mỗi phòng ban đều có sự phân công nhiệm vụ và trách nhiệm cụ thể, tính chuyên môn hóa thể hiện rất rõ ràng, không có sự chồng chéo lên nhau và giữa các phòng ban có sự phối hợp với nhau một cách rất chặt chẽ nhịp nhàng đảm bảo sự hiệu quả trong công việc cũng như là nhằm tham mưu ý kiến lẫn nhau để đưa ra quyết định tối ưu, đưa hoạt động của Công ty đạt đến sự hoàn thiện.
- Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty được tổ chức theo chiều dọc, nhân viên cấp dưới sẽ trực tiếp báo cáo lên cấp trên theo chiều dọc và chịu sự quản lý của cấp trên. Cách tổ chức này phù hợp với Công ty, quy mô Công ty lớn và có sự phân cấp quản lý chuyên nghiệp, rõ ràng, tạo điều kiện cho việc kiểm soát nội bộ chặt chẽ.
- Công ty có đội ngũ cán bộ công nhân viên có chuyên môn, năng lực cao. Tất cả họ đều là đội ngũ cán bộ trẻ, nhiệt tình, chăm chỉ, và luôn hoàn thành tốt công việc đề ra. Đội ngũ nhân viên quản lý trẻ, độ tuổi từ 25-40 có trình độ chuyên môn cao, bằng cấp đại học là tối thiểu, khả năng giao tiếp và sử dụng tiếng Anh rất tốt. Đặc biệt phòng Kinh doanh của Công ty hoạt động rất hiệu quả mang về doanh thu hơn 400 triệu USD trong những năm gần đây cho Công ty.
- Công ty có sự kiểm soát hoạt động kinh doanh tốt vì thường xuyên tổ chức họp giao ban để tổng kết tình hình hoạt động trong tuần, đồng thời đề ra kế hoạch cho tuần mới.
- Giám đốc Công ty luôn thực hiện tốt việc giám sát, chỉ đạo và điều hành các phòng ban, thường xuyên tổ chức họp các trưởng phòng, lấy ý kiến trực tiếp của

những người lãnh đạo để tìm ra ưu, khuyết điểm của doanh nghiệp để đưa chất lượng sản phẩm ngày càng tốt hơn.

- Môi trường làm việc hiện đại và chuyên nghiệp, văn hóa Công ty tốt, các công nhân viên đều hài lòng với chế độ đãi ngộ và phúc lợi của Công ty.
- Vấn đề về lao động, học tập và an toàn lao động luôn được Công ty quan tâm ở vị trí hàng đầu.
- Công ty cũng rất chú trọng đến vấn đề PCCC, vào định kỳ Công ty tổ chức những buổi huấn luyện cho công nhân về PCCC và mời đội PCCC của thành phố Biên Hòa về huấn luyện cho tất cả công nhân trong Công ty.
- Môi trường và điều kiện làm việc ngày càng được cải thiện cả về vật chất lẫn tinh thần. Điều này đã góp phần nâng cao năng suất lao động, làm tăng doanh thu của doanh nghiệp.

• Nhược điểm:

- Mỗi nhân viên trong quá trình làm việc còn phải đảm nhận những công việc ngoài chuyên môn của mình, vì thế kết quả công việc không đạt được như yêu cầu.
- Công ty chỉ chuyên sản xuất hàng xuất khẩu để bán ra nước ngoài không bán hàng trong nước. Trong khi Việt Nam là nước có tiềm năng rất cao để kinh doanh buôn bán. Người lao động trong Công ty chỉ được nhìn ngắm những sản phẩm do chính tay mình tạo ra chứ không thể sử dụng chúng.

4.1.2. Kiến nghị

- Công ty nên có kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ nhân viên trong toàn Công ty, bồi dưỡng và bố trí nguồn nhân lực một cách hợp lý, khoa học. Có phương thức quản lý hoạt động kinh doanh một cách khoa học, tạo mọi điều kiện cho các phòng ban hoàn thành công việc. Tham gia các lớp huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ, thường xuyên trao đổi kinh nghiệm nhằm hạn chế những sai sót nếu có trong quá trình làm việc.

- Công ty nên tìm hiểu thị trường Việt Nam và thị trường các nước Đông Nam Á để nghiên cứu nên mở rộng buôn bán sản phẩm, thị trường Việt Nam và các nước Đông Nam Á cũng là một thị trường năng động và hấp dẫn, mức sống đang dần được nâng cao, thương hiệu nổi tiếng như Nike rất có sức hút với thị trường.
- Công ty tiếp tục phát huy việc thực hiện các chính sách về lao động và an toàn lao động như Công ty đang thực hiện, tăng cường thêm những hoạt động văn hóa cho công nhân viên để họ thêm gắn kết và xây dựng phát triển văn hóa Công ty.

4.2. Nhận xét và kiến nghị về bộ máy kế toán Công ty.

4.2.1. Nhận xét

- Ưu điểm:

- Bộ máy kế toán của Công ty được xây dựng trên hình thức tập trung phù hợp với Công ty, nhân viên kế toán sẽ làm việc trực tiếp dưới sự lãnh đạo của Giám đốc tài chính người Hàn Quốc, đáp ứng yêu cầu kiểm soát chặt chẽ từ Công ty mẹ.
- Bộ máy kế toán được tổ chức mỗi phân ngành kế toán sẽ có một nhân viên kế toán đảm nhận, cách làm này sẽ giúp cho việc ghi nhận và lưu trữ trở nên thuận tiện, kế toán viên dễ dàng nắm bắt và trở nên chuyên nghiệp hơn trong phân ngành - mình đảm nhận.
- Nhân viên trong phòng kế toán có cả những nhân viên đã dày dặn kinh nghiệm làm việc và cả những nhân viên trẻ với kiến thức chuyên môn tốt, họ luôn kết hợp thực hiện tốt những yêu cầu công việc.
- Tổ chức vận dụng các chính sách, chế độ kế toán theo đúng các quy định chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp lý có liên quan: Chính sách kế toán của Công ty vừa tuân thủ theo các quy định vừa vận dụng một các phù hợp với tình hình của Công ty.

- Theo quy định tổ chức hệ thống chứng từ (có tính chất bắt buộc và hướng dẫn) phù hợp với tính đa dạng của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, phải đảm bảo đầy đủ thông tin, chữ ký, định khoản để kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp, tổ chức luân chuyển chứng từ hợp lý và nhanh chóng (ví dụ: Phiếu thu và phiếu chi, chữ số và chữ viết phải khớp, có ký duyệt đầy đủ, chứng từ được xử lý, định khoản, phân loại và lưu trữ đúng quy định).
- Trong công tác làm kế toán Công ty sử dụng phần mềm ERP, phần mềm này có rất nhiều ưu điểm, hỗ trợ cho công tác kế toán và quản lý của Công ty rất nhiều, phần mềm này giúp cho việc tìm kiếm, đối chiếu trở nên nhẹ nhàng và nhanh chóng hơn. Và có thể tính doanh thu cho các loại sản phẩm ở bất cứ thời điểm nào, bằng cách cộng các doanh thu của từng sản phẩm đã hoàn thành với khách hàng. Phần mềm ERP có tính bảo mật cao, mỗi nhân viên kế toán sẽ có một tài khoản, mật khẩu và chỉ được truy cập vào những phần hành theo quy định.
- Thông tin kế toán luôn được đảm bảo và cung cấp kịp thời cho các cấp lãnh đạo
- Công ty đã linh hoạt trong việc mở và sử dụng tài khoản cấp 2 và cấp 3, do việc phát sinh nhiều loại doanh thu, chi phí có nội dung khác nhau, nhằm theo dõi và quản lý doanh thu, chi phí có hiệu quả.

• Nhược điểm:

- Nhân viên trong phòng được cử đi đào tạo những khóa ngắn hạn nâng cao trình độ chuyên môn hoặc nghỉ phép đột xuất,…, những nhân viên khác sẽ tiếp nhận công việc của đồng nghiệp có thể gặp rắc rối trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh.
- Việc tổ chức mỗi phân ngành kế toán có một nhân viên kế toán đảm nhận công việc tuy có ưu điểm nhưng cũng có nhược điểm, do có những phân ngành phát sinh rất nhiều công việc cần theo dõi, tạo áp lực công việc lớn cho kế toán đảm nhận. Ví dụ, kế toán công nợ, chỉ có một nhân viên, vừa phải theo dõi hạch toán tình hình công nợ và thực hiện công việc như kế toán bán hàng, công việc rất nhiều, có thể gây ra sai sót, nhầm lẫn trong quá trình làm việc.

- Thực tế tổ chức chứng từ trong Công ty chưa được thực hiện đúng như quy định, một số chứng từ kế toán lưu hành nội bộ thường chưa có đầy đủ chữ ký của Giám đốc và Kế toán trưởng, thậm chí chưa có chữ ký của nhân viên kế toán chịu trách nhiệm trực tiếp khi nghiệp vụ phát sinh, chỉ vào thời gian mà công việc của các nhân viên kế toán ít hơn, họ mới lấy chứng từ ra để ký cho đầy đủ thông tin.
- Do việc kiểm tra dồn vào cuối kỳ nên việc tính toán rất vất vả và bận rộn làm ảnh hưởng đến thời hạn lập báo cáo và gửi báo cáo kế toán.

4.2.2. Kiến nghị.

- Công ty nên bố trí việc đào tạo, nâng cao trình độ nhân viên trong toàn Công ty, một cách hợp lý, khoa học, tránh tình trạng khi có một nhân viên đi học thì những nhân viên còn lại bị tăng áp lực công việc. Công ty cũng nên tạo điều kiện cho nhân viên phòng kế toán tham gia các lớp huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ, thường xuyên trao đổi kinh nghiệm nhằm hạn chế những sai sót nếu có trong quá trình tổ chức công tác hạch toán kế toán.
- Xây dựng bộ máy kế toán phù hợp với cơ cấu hoạt động của Công ty. Xác định số lượng nhân viên kế toán cần thiết dựa trên khối lượng công việc kế toán của Công ty, ban quản lý cần phải xác định số lượng nhân viên kế toán cần thiết, với các yêu cầu về trình độ quản lý, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của kế toán viên phù hợp với từng bộ phận kế toán trong Công ty nhằm thực hiện đầy đủ những yêu cầu của kế toán đảm bảo nguyên tắc kiểm tra, kiểm soát lẫn nhau. Cụ thể với nhân viên kế toán công nợ, chính nhân viên này cũng cho biết Công ty nên cân nhắc lại khối lượng công việc và tuyển thêm nhân viên cùng thực hiện công việc này, để đảm bảo công việc được thực hiện chính xác, kịp thời.
- Về việc chứng từ lưu hành nội bộ đa số chưa có chữ ký của các bên liên quan, kế toán nên thực hiện nghiêm chỉnh theo quy định của Công ty, phòng kế toán nên có kỳ kiểm tra chứng từ nội bộ để xtác giả chứng từ có đảm bảo có đầy đủ yêu cầu không, để đảm bảo thực hiện tốt quy định về chứng từ của Công ty.

- Để đảm bảo nguyên tắc kiểm tra, kiểm soát trong đơn vị, nhằm cung cấp những thông tin kế toán một cách chính xác, trung thực, công khai, hợp lý, Công ty cần phải căn cứ vào tình hình cụ thể của đơn vị Công ty để xây dựng kế hoạch kiểm tra. Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra phải thực hiện ngay từ đầu năm. Trong kế hoạch cũng phải quy định rõ ràng tất cả các công việc cần phải làm cũng như nội dung, phương pháp hay nhân viên phụ trách công tác kiểm tra…Công việc kiểm tra sẽ giúp hoạt động kinh doanh của Công ty được liên tục, cung cấp và phản ánh được chính xác và kịp thời nhất cho mọi đối tượng quan tâm.
- Hầu hết nhân viên trong văn phòng đều phải lên phần mềm ERP để xử lý dử liệu làm việc cho bộ phận của mình nhưng có một số CBCNV khả năng dùng phần mềm còn chậm. Công ty nên đào tạo kỹ năng xử lý phần mềm ERP cho CBCNV trước khi cho họ làm việc trực tiếp trên ERP.

4.3. Nhận xét và kiến nghị về kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.

4.3.1. Nhận xét

- Ưu điểm:

- Công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh của Công ty được thực hiện theo đúng những quy định pháp lý, hệ thống chuẩn mực có liên quan.
- Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH ChangShin được ghi chép đầy đủ, đảm bảo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh không bị bỏ sót. Chi phí bán hàng, Chi phí QLDN phát sinh được hạch toán rõ ràng, rất chi tiết, đầy đủ.
- Trong quá trình hạch toán ban đầu, các chứng từ được sử dụng đều phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ kinh tế phát sinh và cơ sở pháp lý của nghiệp vụ.
- Các chứng từ được sử dụng đúng mẫu Bộ tài chính ban hành, và những nội dung kinh tế của các nghiệp vụ ghi rõ ràng, chính xác.
- Kế toán đã mở các tài khoản cấp 2, cấp 3 nhằm phản ánh chi tiết, cụ thể, giúp kế toán thuận lợi trong việc ghi chép, giảm nhẹ khối lượng công việc.

- Công tác xét duyệt bán hàng, quy trình xuất hóa đơn và hạch toán doanh thu khá chặt chẽ.
- Mỗi sản phẩm giày được đặt cho một mã số riêng biệt thuận tiện cho việc kiểm tra, theo dõi, xác định công nợ và theo dõi sự biến động về sản lương tiêu thụ qua đó kịp thời cung cấp thông tin hữu ích cho nhà quản lý.
- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình theo đường thẳng đơn giản, dễ tính và phù hợp với mức độ hao mòn TSCĐ hiện nay tại Công ty.
- Phương pháp tính giá xuất kho bình quân gia quyền cuối kỳ phù hợp với Công ty, công việc của kế toán được tiến hành thuận lợi hơn.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh nhiều do tình hình biến động tỷ giá ngoại tệ hiện nay. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, theo dõi, phản ánh được chính xác những phát sinh liên quan.

- Nhược điểm:

- Công ty không thực hiện chính sách chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán hay khuyến mãi cho khách hàng, đây là một điểm bất lợi với Công ty trong tình hình cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn hiện nay. Lý do, là do chính sách kiểm soát nội bộ chặt chẽ của Công ty mẹ Changshin Inc ở Hàn Quốc, mọi hàng hóa khi bán ra đều là xuất bán sang Công ty mẹ trước rùi Công ty mẹ sẽ xuất bán cho khách hàng.
- Cuối năm lượng hàng xuất khẩu phục vụ nhu cầu mua sắm đón Giáng sinh và năm mới tăng cao, số lượng hàng xuất nhập khẩu đi nhiều và liên tục. Số lượng công việc của phòng Xuất nhập khẩu tăng, số lượng chứng từ hải quan nhiều, phòng Xuất nhập khẩu tập hợp chuyển giao đến phòng Kế toán trễ, gây khó khăn cho công tác kế toán.
- Nghiệp vụ tạm ứng và thanh toán tạm ứng còn có bất cập gây khó khăn cho phòng Xuất nhập khẩu. Theo quy định chung của toàn Công ty mỗi nhân viên chỉ được tạm ứng tối đa 2 lần, khi muốn tạm ứng tiếp phải thanh toán hết đợt tạm ứng trước, tối đa sau 10 ngày nhân viên tạm ứng phải tập hợp xong chứng từ

hợp lệ để lập Giấy đề nghị thanh toán (ký duyệt đầy đủ) sau đó phòng Kế toán mới lập Phiếu chi, Thủ quỹ căn cứ Phiếu chi thanh toán số tiền đã tạm ứng. Tuy nhiên với phòng Xuất nhập khẩu thường xuyên phát sinh nhiều nghiệp vụ cần tạm ứng, vào thời điểm nhiều đơn hàng, nhân viên thường muốn được tạm ứng nhiều hơn để đáp ứng kịp nhu cầu thông quan, xuất hàng, đẩy nhanh thời gian hoàn tất công việc. Và cũng có trường hợp khi quá 10 ngày nhưng nhân viên phòng Xuất nhập khẩu vẫn chưa thu thập đủ chứng từ thanh toán tạm ứng do những lý do khách quan.

- Lợi nhuận của Công ty quá thấp so với mức doanh thu và quy mô Công ty. Theo phân tích mô hình Dupont, trong thời gian qua, Công ty vẫn chưa giảm được chi phí giá vốn.

4.3.2. Kiến nghị.

- Công ty cần thương lượng với Changshin Inc để triển khai áp dụng các chính sách chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán đồng thời giảm các khoản chiết khấu thanh toán và hoa hồng cho khách hàng.
- Các khoản chi phí phát sinh trong chi phí quản lý doanh nghiệp cần được điều chỉnh cho hợp lý, quản lý chặt chẽ tránh lãng phí.
- Công ty cần có những ưu tiên cho phòng Xuất nhập khẩu trong quy trình tạm ứng, hoàn ứng, thanh toán. Phòng Xuất nhập khẩu nên lập kế hoạch chi phí hàng tuần, báo cáo dự toán về lượng tiền cần chi ra, khi dự toán được Giám đốc thông qua, phòng Xuất nhập khẩu có thể xin tạm ứng hàng tuần. Cụ thể: dự toán chi phí có thể được lập dựa trên báo cáo về Kế hoạch mua hàng và Kế hoạch giao hàng do phòng Kinh doanh lập, từ báo cáo này phòng Xuất nhập khẩu dự toán mức chi phí phát sinh trong tuần. Sau khi đã lập dự toán, phòng Xuất nhập khẩu sẽ trình Giám đốc tài chính ký duyệt, bản dự toán này sẽ được lưu và sử dụng ở phòng Kế toán để xét duyệt tạm ứng cho phòng Xuất nhập khẩu tạm ứng trong một tuần.
- Sơ đồ quy trình tạm ứng dành riêng cho Phòng Xuất nhập khẩu:

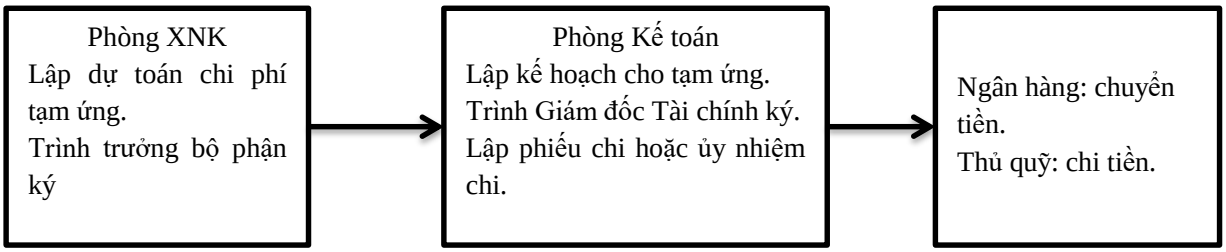

Công ty nên tăng lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh cho Công ty bằng cách tăng doanh thu và giảm chi phí giá vốn. Để tăng doanh thu, Công ty tiếp tục cải tiến sản xuất tăng sản lượng và tăng giá bán. Để giảm chi phí giá vốn hàng bán, Công ty nên xtác giả xét lại các khoản chi phí đầu vào của giá vốn, đặc biệt là nguyên vật liệu, tìm cách giảm chi phí nguyên vật liệu, đề cao sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất. Công ty nên tiếp tục xu hướng giảm phụ thuộc vào nợ ngắn hạn, tránh rủi ro trong tương lai.

Để hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, đòi hỏi phải có sự nỗ lực của những nhà quản trị và cả những người thực hiện công tác kế toán. Đáp ứng nhu cầu của thị trường để tăng kết quả sản xuất, kinh doanh và cũng từ đòi hỏi về tính hiệu quả trong công việc để hòan thiện hơn bộ máy quản lý kế toán, tài chính thích hợp với điều kiện Công ty hiện nay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.

Trong Chương 4 tác giả đã trình bày ý kiến nhận xét về ưu nhược điểm và cũng đã nêu một số kiến nghị theo vốn kiến thức và hiểu biết của mình nhằm góp phần hoàn thiện tổ chức quản lý Công ty, tổ chức quản lý bộ máy kế toán, công tác kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổ chức bộ máy quản lý Công ty và bộ máy kế toán chuyên nghiệp và có nhiều ưu điểm, công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh được thực hiện khá hoàn thiện.

Tác giả tin rằng trong tương lai Công ty sẽ ngày càng hoàn thiên bộ máy tổ chức và công tác kế toán, cũng như sẽ ngày càng phát triển hơn nữa.

KẾT LUẬN

Qua quá trình thực tập, tác giả đã có cơ hội tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại Công ty TNHH ChangShin. Trong khóa luận tác giả đã trình bày được: tổng quan về Công ty, hệ thống cơ sở lý luận liên quan đến xác định kết quả kinh doanh, các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan, thực trạng công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty, phần nhận xét kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh.

Với vốn kiến thức, thời gian còn hạn chế và những quy định của Công ty, khóa luận của tác giả không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả chưa đi sâu tìm hiểu được tất cả các nghiệp vụ. Tác giả kính mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của Quý thầy cô và các anh chị kế toán Công ty TNHH ChangShin Việt Nam.

Tác giả xin gửi lời cám ơn chân thành đến Thầy Nguyễn Quốc Khánh – giảng viên trực tiếp hướng dẫn và các anh chị kế toán Công ty TNHH ChangShin đã giúp tác giả hoàn thành bài báo cáo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Các biểu mẫu sổ sách, tài liệu về kế toán do phòng kế toán của Công ty TNHH ChangShin Việt Nam cung cấp.

[2] Giáo trình kế toán tài chính (tái bản lần 4) quyển 1, quyển 2, quyển 3 – Nhà xuất bản Kinh tế TP HCM năm 2015.

[3] Thông tin về Công ty trên các trang web:

https://vinabiz.org/company/detail/cong-ty-chang-shin-viet-nam-trach-nhitác giả-huu-han.

http://antaco.com.vn/vi/news/Thong-tin-Cty-An-Tam/Chang-Shin-Long-Thanh-Dong-Nai-6.

PHỤ LỤC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

www.hcmute.edu.vn